

Số 397 + 398

Ngày 22 tháng 02 năm 2018

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

- 02-02-2018 - Nghị định số 17/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản. 3

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

- 29-12-2017 - Thông tư số 71/2017/TT-BTNMT ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa. 13
- 07-02-2018 - Thông tư số 01/2018/TT-BTNMT ban hành quy định định mức kinh tế - kỹ thuật hệ thống trạm quan trắc sóng và dòng chảy bề mặt biển bằng radar. 52

BỘ TƯ PHÁP

- 02-02-2018 - Thông tư số 01/2018/TT-BTP bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, liên tịch ban hành. 73

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**CHÍNH PHỦ**

- 03-02-2018 - Nghị quyết số 10/NQ-CP ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Kế hoạch số 07-KH/TW ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Bộ Chính trị thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW; Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về việc tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. 77

ỦY BAN DÂN TỘC

- 01-02-2018 - Quyết định số 37/QĐ-UBDT công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc năm 2017. 94

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17/2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2018

NGHỊ ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP
ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số
chính sách phát triển thủy sản**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thủy sản ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật kinh doanh bảo hiểm ngày 09 tháng 12 năm 2000 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật phí, lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều, khoản của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản như sau:

1. Điều 1 được sửa đổi như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chính sách về đầu tư, tín dụng, bảo hiểm; chính sách ưu đãi thuế; chính sách hỗ trợ một lần sau đầu tư và một số chính sách khác nhằm phát triển thủy sản.”

2. Khoản 1, khoản 3 Điều 3 được sửa đổi như sau:

“1. Ngân sách trung ương đầu tư 100% kinh phí xây dựng các hạng mục thiết yếu của cảng cá loại I, khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng (bao gồm cầu cảng; kè bờ, kè chắn sóng, chắn cát; nạo vét luồng ra vào cảng, vùng nước neo đậu tàu; công trình neo buộc tàu; hệ thống xử lý nước thải; nhà phân loại; nhà điều hành; sân và đường nội bộ; hệ thống đèn chiếu sáng; hệ thống phao tiêu, báo hiệu, đèn tín hiệu; hệ thống thông tin liên lạc chuyên dùng) và đầu tư xây dựng 05 Trung tâm nghề cá lớn (cảng cá động lực).

3. Ngân sách trung ương đầu tư 100% kinh phí xây dựng các dự án do Bộ, ngành trung ương quản lý đối với các hạng mục hạ tầng đầu mối vùng nuôi trồng thủy sản tập trung; vùng sản xuất giống tập trung bao gồm: Hệ thống cấp thoát nước (ao, bể chứa, cống, kênh, đường ống cấp, tiêu nước, trạm bơm), đê bao, kè, đường giao thông, hệ thống điện, công trình xử lý nước thải chung; nâng cấp cơ sở hạ tầng các Trung tâm giống thủy sản quốc gia, Trung tâm giống thủy sản cấp vùng; Trung tâm quan trắc cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản, Trung tâm khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định nuôi trồng thủy sản cấp trung ương và cấp vùng.”

3. Bổ sung điểm c vào khoản 2 Điều 4 như sau:

“c) Cho phép thực hiện cơ chế chuyển đổi chủ tàu trong trường hợp chủ tàu không còn khả năng tiếp tục thực hiện dự án đóng mới, nâng cấp tàu hoặc chủ tàu đã hoàn thành đóng mới nhưng không đủ năng lực để hoạt động khai thác hải sản, chủ tàu mới tiếp tục được hưởng hỗ trợ lãi suất khi nhận bàn giao lại tàu và khoản nợ vay từ chủ tàu cũ.”

4. Khoản 3 Điều 4 được sửa đổi như sau:

“3. Chính sách cho vay vốn lưu động

a) Đối tượng được vay vốn: Chủ tàu khai thác hải sản xa bờ; chủ tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ (gọi chung là khách hàng).

b) Việc cho vay vốn lưu động do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.”

5. Bổ sung Điều 4a như sau:

“Điều 4a. Chính sách hỗ trợ một lần sau đầu tư

1. Đối tượng: Chủ tàu đóng mới và sở hữu tàu khai thác hải sản xa bờ hoặc tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ có tổng công suất máy chính từ 800 CV trở lên cụ thể: Tàu đóng mới thuộc số lượng tàu đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân bổ cho các tỉnh; tàu đóng mới thay thế các tàu làm nghề lưới kéo có công suất từ 90CV trở lên chuyển đổi sang làm các nghề được khuyến khích phát triển như: Lưới vây, nghề lưới rê (trừ lưới rê khai thác cá ngừ), nghề câu, nghề chụp, dịch vụ hậu cần.

2. Điều kiện được hỗ trợ:

a) Chủ tàu là thành viên của tổ đội sản xuất, nghiệp đoàn nghề cá, hợp tác xã nghề cá được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt;

b) Tàu cá đóng mới phải là tàu khai thác hải sản xa bờ, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ vỏ thép, vỏ composite;

c) Tàu đóng mới máy chính phải sử dụng máy thủy mới 100% chính hãng;

d) Tàu cá phải lắp đặt máy thông tin liên lạc tầm xa có tích hợp thiết bị định vị vệ tinh và kết nối được với trạm bờ để quản lý, giám sát hành trình trong quá trình tàu hoạt động trên biển;

đ) Tàu khai thác hải sản xa bờ đã được cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá và Giấy phép khai thác thủy sản;

e) Tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ đã được cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá.

3. Mức hỗ trợ:

a) Đối với tàu khai thác, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản đóng mới vỏ thép (bao gồm cả các trang thiết bị mới), cụ thể:

Tàu cá có tổng công suất máy chính từ 800CV đến dưới 1.000CV, chủ tàu được hỗ trợ 35% giá trị đầu tư đóng mới nhưng không quá 6,7 tỷ đồng/tàu;

Tàu cá có tổng công suất máy chính từ 1.000CV trở lên, chủ tàu được hỗ trợ 35% giá trị đầu tư đóng mới nhưng không quá 8 tỷ đồng/tàu.

b) Đối với tàu khai thác, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản đóng mới vỏ composite có công suất từ 800CV trở lên (bao gồm cả các trang thiết bị mới), chủ tàu được hỗ trợ 35% giá trị đầu tư đóng mới nhưng không quá 6,7 tỷ đồng/tàu.

4. Trình tự, thủ tục hỗ trợ:

a) Chủ tàu gửi hồ sơ (01 bộ) đề nghị hỗ trợ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi đăng ký tàu cá trực tiếp hoặc qua đường bưu điện. Hồ sơ bao gồm:

Đơn đề nghị hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu của chủ tàu có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã/phường nơi chủ tàu có hộ khẩu thường trú (Mẫu đề nghị hỗ trợ một lần sau đầu tư theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này);

Bản sao giấy chứng minh thư nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân của chủ tàu;

Bản sao các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá và Giấy phép khai thác thủy sản đối với tàu khai thác hải sản; Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ;

Hợp đồng đóng mới tàu cá để xác định chủ tàu đặt hàng đóng mới tàu cá;

Bảng quyết toán của cơ sở đóng tàu về tổng mức đầu tư đóng mới tàu cá (bao gồm cả máy móc, trang thiết bị hàng hải; thiết bị phục vụ khai thác; trang thiết bị bảo quản hải sản; bảo quản hàng hóa; bốc xếp hàng hóa) kèm theo các hóa đơn, chứng từ thanh toán tiền đóng mới tàu cá, tiền mua mới máy móc, trang thiết bị.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị hỗ trợ của chủ tàu, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với đơn vị có liên quan tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt số tiền hỗ trợ cho chủ tàu;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt số tiền hỗ trợ cho chủ tàu và gửi kết quả đến Kho bạc Nhà nước cấp huyện nơi chủ tàu được hỗ trợ, niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài chính lập lệnh chi tiền gửi Kho bạc Nhà nước;

đ) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được lệnh chi tiền của Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước thông báo công khai lịch cấp tiền cho chủ tàu; chủ tàu phải xuất trình giấy chứng minh thư nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân để đối chiếu khi nhận tiền;

e) Lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí

Sở Tài chính phối hợp các Sở, ngành, địa phương liên quan căn cứ số lượng tàu đóng mới được hưởng chính sách hỗ trợ một lần sau đầu tư, xác định nhu cầu kinh phí hỗ trợ, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Tài chính.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp nhu cầu của các địa phương gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ bổ sung kinh phí từ ngân sách trung ương cho các địa phương.

Kinh phí hỗ trợ một lần sau đầu tư được tổng hợp vào quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh hàng năm theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật ngân sách nhà nước và mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.”

6. Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 5. Chính sách bảo hiểm

Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm cho các tàu khai thác hải sản xa bờ, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ là thành viên tổ đội, nghiệp đoàn nghề cá, hợp tác xã khai thác hải sản và có tổng công suất máy chính từ 90 CV trở lên:

1. Hỗ trợ hàng năm 100% kinh phí mua bảo hiểm tai nạn thuyền viên cho mỗi thuyền viên làm việc trên tàu.

2. Hỗ trợ hàng năm 50% kinh phí mua bảo hiểm thân tàu (bảo hiểm mọi rủi ro đối với thân tàu, không bao gồm trang thiết bị đánh bắt hải sản, ngư lưới cụ trên tàu).”

7. Khoản 2, khoản 3, khoản 7, khoản 8 Điều 6 được sửa đổi như sau:

“2. Đối với lệ phí trước bạ thực hiện miễn theo quy định tại khoản 23 Điều 9 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ.

3. Đối với lệ phí môn bài thực hiện miễn theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí môn bài.

7. Đối với thuế thu nhập cá nhân thực hiện miễn theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Luật thuế thu nhập cá nhân năm 2007 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế năm 2014.

8. Doanh nghiệp có thu nhập từ nuôi trồng, chế biến thủy sản và đánh bắt hải sản hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.”

8. Khoản 1 Điều 7 được sửa đổi như sau:

“1. Hỗ trợ 100% chi phí đào tạo thuyền trưởng, máy trưởng, thuyền viên vận hành tàu vỏ thép, tàu vỏ vật liệu mới; hướng dẫn kỹ thuật khai thác, bảo quản sản phẩm theo công nghệ mới đối với tàu có tổng công suất máy chính từ 400CV trở lên.”

9. Khoản 2 Điều 8 được sửa đổi như sau:

“2. Đối với chi phí: Đào tạo, duy tu, sửa chữa định kỳ tàu cá vỏ thép; kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm và chính sách hỗ trợ một lần sau đầu tư thực hiện theo cơ chế hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương do Thủ tướng Chính phủ quyết định.”

10. Điểm e khoản 1 Điều 9 được sửa đổi như sau:

“e) Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thực hiện, định kỳ sơ kết; chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan tổng kết triển khai thực hiện và báo cáo Chính phủ.”

11. Bổ sung điểm g vào khoản 1 Điều 9 như sau:

“g) Rà soát, bổ sung, xây dựng quy định về giám sát đóng mới tàu cá.”

12. Khoản 2 Điều 9 được sửa đổi như sau:

“2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp nhu cầu, cân đối, bố trí vốn đầu tư phát triển theo kế hoạch 5 năm,

hàng năm để cấp bù lãi suất, hỗ trợ một lần sau đầu tư và thực hiện các chương trình dự án đầu tư, bảo đảm tập trung hoàn thành dứt điểm từng công trình.”

13. Điểm b khoản 3 Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Hướng dẫn cơ chế cấp bù lãi suất thực hiện chính sách tín dụng quy định tại Điều 4 Nghị định số 67/2014/NĐ-CP. Hướng dẫn bổ sung các nguyên nhân khách quan, bất khả kháng phát sinh từ thực tế triển khai được hưởng cơ chế xử lý rủi ro theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP.”

14. Bổ sung điểm d vào khoản 3 Điều 9 như sau:

“d) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành xử lý các vướng mắc liên quan đến phương thức, hồ sơ, trình tự, thủ tục hỗ trợ sau đầu tư đối với ngư dân đóng mới tàu cá”.

15. Bổ sung điểm đ vào khoản 4 Điều 9 như sau:

“đ) Hướng dẫn thực hiện chuyển đổi chủ nợ trong trường hợp chủ tàu không còn khả năng tiếp tục thực hiện dự án đóng mới, nâng cấp tàu hoặc chủ tàu đã hoàn thành đóng mới những không đủ năng lực để hoạt động khai thác hải sản.”

16. Khoản 2 Điều 10 được sửa đổi như sau:

“2. Giao Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đối tượng, Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đối tượng được hỗ trợ một lần sau đầu tư tại Điều 4a; đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại Điều 5; đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại Điều 7 Nghị định này gửi làm cơ sở thực hiện.”

17. Bổ sung khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10 và khoản 11 vào Điều 10 như sau:

“7. Xem xét quyết định đối với trong trường hợp chủ tàu không còn khả năng tiếp tục thực hiện dự án đóng mới, nâng cấp tàu hoặc chủ tàu đã hoàn thành đóng mới những không đủ năng lực để hoạt động khai thác hải sản, có nhu cầu chuyển nhượng lại tàu trên cơ sở ý kiến thống nhất của ngân hàng thương mại cho vay.

8. Chỉ đạo các đơn vị chức năng xác định nhu cầu kinh phí hỗ trợ một lần sau đầu tư hàng năm gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, cân đối và bố trí ngân sách để thực hiện chính sách.

9. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách hỗ trợ một lần sau đầu tư; việc thực hiện đóng mới, nâng cấp tàu cá; đảm bảo việc hỗ trợ đúng đối tượng, đúng quy định và công khai, minh bạch.

10. Chỉ đạo các sở, ban, ngành liên quan phối hợp cùng ngành ngân hàng trên địa bàn đôn đốc các chủ tàu đã được vay vốn theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP thực hiện trả nợ vay ngân hàng đúng hạn theo hợp đồng tín dụng đã ký kết.

11. Định kỳ hàng quý và kết thúc năm tài chính, báo cáo kết quả thực hiện các chính sách gửi Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.”

18. Bổ sung khoản 5, khoản 6 vào Điều 12 như sau:

“5. Chủ tàu phải có trách nhiệm thực hiện giám sát thi công trong suốt quá trình đóng mới, cải hoán, duy tu, sửa chữa tàu cá. Thuê tư vấn giám sát nếu chủ tàu không đủ năng lực giám sát; chi phí thuê tư vấn giám sát được tính vào tổng giá trị đầu tư đóng tàu.

6. Trường hợp chủ tàu không còn khả năng tiếp tục thực hiện dự án đóng mới tàu cá hoặc chủ tàu đã hoàn thành đóng mới tàu nhưng chuyển quyền thực hiện dự án cho chủ tàu mới, khi chủ tàu mới đáp ứng các điều kiện quy định tại Nghị định này thì chủ tàu mới tiếp tục được hưởng các chính sách hỗ trợ và thực hiện các nghĩa vụ của dự án được nối tiếp.”

19. Khoản 4 Điều 13 được sửa đổi như sau:

“4. Thời gian thực hiện các chính sách quy định trong Nghị định này như sau:

a) Thời gian thực hiện các chính sách quy định tại Điều 3; khoản 3 Điều 4; Điều 5, Điều 6 và Điều 7 của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 thực hiện hết ngày 31 tháng 12 năm 2020.

b) Thời gian hỗ trợ bảo hiểm đối với chủ tàu vay vốn đóng mới, nâng cấp tàu theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ được thực hiện trong suốt thời gian vay vốn hỗ trợ lãi suất (tối đa 11 năm đối với trường hợp đóng mới tàu vỏ gỗ hoặc nâng cấp tàu; tối đa 16 năm đối với đóng mới tàu vỏ thép hoặc vỏ vật liệu mới).

c) Thời gian thực hiện chính sách hỗ trợ một lần sau đầu tư để đóng mới và sở hữu tàu khai thác hải sản xa bờ hoặc tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ có tổng công suất máy chính từ 800 CV trở lên thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020.

d) Thời gian ký kết hợp đồng tín dụng đóng mới, nâng cấp tàu theo quy định tại khoản 1 Điều 4 được thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017. Trường hợp khoản vay giải ngân sau ngày 31 tháng 12 năm 2018 thì lãi suất cho vay do

ngân hàng thương mại và khách hàng tự thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.”

20. Bãi bỏ khoản 6 Điều 3 và khoản 2 Điều 7 của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 3 năm 2018.
2. Các chính sách quy định tại Nghị định này được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.
3. Bãi bỏ khoản 5, khoản 7 Điều 1 Nghị định số 89/2015/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản.
4. Quyết định số 47/2016/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về thí điểm cơ chế hỗ trợ một lần sau đầu tư theo quy định tại Nghị định số 89/2015/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch các Hội, Hiệp hội ngành hàng thủy sản trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn, thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục

(Kèm theo Nghị định số 17/2018/NĐ-CP
ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ MỘT LẦN SAU ĐẦU TƯ

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh/thành phố...

Tôi tên là:.....

Số CMND/Thẻ căn cước công dân:....., Ngày cấp:....., Nơi cấp:.....

Địa chỉ:..... Điện thoại:.....

Là chủ tàu số đăng ký:.....

Công suất máy chính:.....

Nghề đăng ký hoạt động:.....

Tôi đã đóng tàu vỏ thép/vỏ vật liệu mới tại cơ sở đóng tàu....., thời điểm ký hợp đồng đóng tàu: Ngày... tháng... năm...;

Tổng số tiền đầu tư đóng mới (bao gồm cả máy móc, trang thiết bị mua mới) là..... đồng, (bằng chữ:.....).

Căn cứ Nghị định số...../2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, tôi đề nghị được hỗ trợ đóng mới tàu với số tiền là..... đồng (bằng chữ:.....)

Tên người thụ hưởng:..... số tài khoản..... tại ngân hàng/Kho bạc..... (nếu nhận hỗ trợ theo hình thức chuyển khoản).

Tôi cam kết việc đóng mới tàu, mua mới máy móc, trang thiết bị nêu trên là đúng sự thật và tôi chưa nhận hỗ trợ đóng mới tàu theo chính sách hỗ trợ khác của Nhà nước. Nếu khai sai, tôi sẽ hoàn trả lại số tiền đã nhận hỗ trợ một lần sau đầu tư và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết của mình./.

Các tài liệu gửi kèm gồm:

-.....;

-.....;

Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã

....., ngày... tháng... năm...

Người đề nghị

(Ký, ghi rõ họ tên)

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**BỘ TÀI NGUYÊN
VÀ MÔI TRƯỜNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 71/2017/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2017

THÔNG TƯ**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa**

Căn cứ Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này định mức kinh tế - kỹ thuật xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 02 năm 2018.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Trần Quý Kiên**

**BỘ TÀI NGUYÊN
VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
XÁC ĐỊNH DÒNG CHẢY TỐI THIỂU TRÊN SÔNG, SUỐI
VÀ XÂY DỰNG QUY TRÌNH VẬN HÀNH LIÊN HỒ CHỨA**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 71/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**PHẦN I
QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa áp dụng cho các công việc sau:

- 1.1. Xác định, rà soát, điều chỉnh dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối chưa có hồ chứa, đập dâng;
- 1.2. Xác định, rà soát, điều chỉnh dòng chảy tối thiểu trên sông, suối sau hồ chứa, đập dâng;
- 1.3. Xây dựng, rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa.

2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân có liên quan đến công tác xác định, rà soát, điều chỉnh dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối chưa có hồ chứa, đập dâng; sau hồ chứa, đập dâng và xây dựng, rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa.

3. Cơ sở xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012;
- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;
- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;
- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về Chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Thông tư số 64/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu các hồ chứa, đập dâng;

- Thông tư số 65/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa;

- Thông tư số 04/2017/TT-BTNMT ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành tài nguyên và môi trường;

- Thông tư liên tịch số 53/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của liên bộ Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ về việc quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành tài nguyên và môi trường;

- Thông tư số 162/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2014 Quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước;

- Quyết định số 3182/QĐ-BTNMT ngày 09 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành chế độ tính hao mòn tài sản cố định đặc thù và tài sản cố định vô hình trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập có sử dụng ngân sách nhà nước tại Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý, sử dụng công cụ, dụng cụ, máy móc, thiết bị, bảo hộ lao động cho người sản xuất;

- Quy chế, quy định, quy trình kỹ thuật - công nghệ và hướng dẫn kỹ thuật thi công và an toàn lao động hiện hành;

- Trang bị kỹ thuật hiện đang sử dụng phổ biến trong ngành Tài nguyên và Môi trường.

4. Quy định viết tắt

TT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
1	Bảo hộ lao động	BHLĐ
2	Công nhân	CN

TT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
3	Cơ sở dữ liệu	CSDL
4	Địa chất thủy văn	ĐCTV
5	Điều tra viên TNMT hạng III bậc 2	ĐTV2
6	Điều tra viên TNMT hạng III bậc 3	ĐTV3
7	Điều tra viên TNMT hạng III bậc 4	ĐTV4
8	Điều tra viên TNMT hạng III bậc 5	ĐTV5
9	Điều tra viên TNMT hạng III bậc 6	ĐTV6
10	Điều tra viên TNMT hạng II bậc 1	ĐTVC1
11	Định mức	ĐM
12	Đơn vị tính	ĐVT
13	Khai thác sử dụng	KTSD
14	Kinh tế - kỹ thuật	KT-KT
15	Kinh tế - Xã hội	KT-XH
16	Nông nghiệp	NN
17	Phát triển nông thôn	PTNT
18	Số thứ tự	TT
19	Tài nguyên nước	TNN
20	Thời hạn sử dụng dụng cụ, máy móc, thiết bị	Thời hạn (tháng)
21	Ủy ban nhân dân	UBND

5. Hệ số điều chỉnh

5.1. Điều kiện áp dụng

Điều kiện áp dụng là tổ hợp các yếu tố chính gây ảnh hưởng đến việc thực hiện của bước công việc làm căn cứ để xây dựng tổ hợp điều kiện chuẩn.

a) Xác định dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối chưa có hồ chứa, đập dâng
Định mức được tính cho vùng chuẩn có điều kiện áp dụng như sau:

- Vùng có mật độ sông suối từ 0,5 - < 1,0 km/km²;
- Có một đơn vị hành chính cấp tỉnh;

- Mức độ phát triển kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng vùng Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung;

- Sông, suối có chiều dài bằng 20 km chưa có hồ chứa, đập dâng;

- Các nhánh sông đổ vào sông cần xác định dòng chảy tối thiểu cũng không có hồ chứa, đập dâng;

- Thuộc lưu vực sông không có mối quan hệ quốc tế.

b) Xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối sau hồ chứa, đập dâng

Định mức được tính cho vùng chuẩn có điều kiện áp dụng như sau:

- Sông, suối có chiều dài bằng 20 km;

- Xác định dòng chảy tối thiểu với 1 hồ chứa có dung tích hồ chứa 0,2 triệu m³ nước;

- Vùng có mật độ sông suối từ 0,5 - < 1,0 km/km²;

- Có một đơn vị hành chính cấp tỉnh;

- Mức độ phát triển kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng vùng Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung;

- Thuộc lưu vực sông không có mối quan hệ quốc tế.

c) Đối với xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa

Định mức được tính cho vùng chuẩn có điều kiện áp dụng như sau:

- Vùng có mật độ sông suối từ 0,5 - < 1,0 km/km²;

- Vùng một đơn vị hành chính cấp tỉnh;

- Vùng không ảnh hưởng triều;

- Vùng có 3 hồ chứa;

- Thuộc lưu vực sông không có mối quan hệ quốc tế;

- Vùng có 1 trạm quan trắc vận hành.

5.2. Hệ số điều chỉnh

Hệ số điều chỉnh là hệ số được xây dựng tương ứng với mỗi loại điều kiện chuẩn trong điều kiện áp dụng. Trong trường hợp xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa với điều kiện áp dụng khác với điều kiện chuẩn thì định mức được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh tương ứng.

a) Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp theo mật độ sông suối

Bảng 1. Hệ số điều chỉnh theo mật độ sông suối (K_{md})

TT	Mật độ sông suối	K_{md}
1	Vùng có mật độ sông suối $< 0,5 \text{ km/km}^2$	0,85
2	Vùng có mật độ sông suối từ 0,5 - $< 1,0 \text{ km/km}^2$	1,00
3	Vùng có mật độ sông suối từ 1,0 - $< 1,2 \text{ km/km}^2$	1,10
4	Vùng có mật độ sông suối từ 1,2 - $< 1,5 \text{ km/km}^2$	1,20
5	Vùng có mật độ sông suối từ 1,5 - $< 2,0 \text{ km/km}^2$	1,35
6	Vùng có mật độ sông suối $\geq 2,0 \text{ km/km}^2$	1,50

b) Hệ số điều chỉnh theo số đơn vị hành chính

Bảng 2. Hệ số điều chỉnh theo số lượng đơn vị hành chính (K_{hc})

TT	Số lượng đơn vị hành chính cấp tỉnh	K_{hc}
1	Một đơn vị	1,00
2	Từ 2 đến 5	1,05
3	Từ 6 đến 10	1,15
4	Từ 11 đến 15	1,20
5	Trên 15	1,35

c) Hệ số điều chỉnh mức độ phát triển kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng

Bảng 3. Hệ số điều chỉnh theo mức độ phát triển kinh tế - xã hội (K_{kt})

TT	Đặc điểm của vùng	K_{kt}
1	Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,00
2	Đồng bằng sông Cửu Long	1,20
3	Đồng bằng sông Hồng	1,30
4	Đông Nam bộ và các vùng kinh tế trọng điểm	1,60
5	Thành phố Hồ Chí Minh	2,00
6	Thành phố Hà Nội	2,50

d) Hệ số điều chỉnh theo chiều dài sông, suối

Bảng 4. Hệ số điều chỉnh theo chiều dài sông, suối (K_{cd})

TT	Chiều dài sông, suối	K_{cd}
1	Sông, suối có chiều dài nhỏ hơn 20 km	0,85
2	Sông, suối có chiều dài bằng 20 km	1,00
3	Sông, suối có chiều dài lớn hơn 20 km đến 40 km	1,10
4	Sông, suối có chiều dài lớn hơn 40 km đến 100 km	1,20
5	Sông, suối có chiều dài lớn hơn 100 km	1,35

đ) Hệ số điều chỉnh theo mức độ phức tạp của lưu vực sông

Bảng 5. Hệ số điều chỉnh theo mức độ phức tạp của lưu vực sông (K_{lv})

TT	Mức độ phức tạp của lưu vực sông	K_{lv}
1	LVS không có mối quan hệ quốc tế	1,00
2	LVS có mối quan hệ quốc tế	1,30

e) Hệ số điều chỉnh theo dung tích hồ chứa

Bảng 6. Hệ số điều chỉnh theo dung tích hồ chứa (K_{dt})

TT	Chiều dài sông	K_{dt}
1	Hồ có dung tích 0,2 triệu m³ nước	1,00
2	Hồ có dung tích từ trên 0,2 đến 1 triệu m ³ nước	1,10
3	Hồ có dung tích lớn hơn 1 triệu m ³ nước đến 3 triệu m ³ nước	1,20
4	Hồ có dung tích lớn hơn 3 triệu m ³ nước đến 10 triệu m ³ nước	1,30
5	Hồ có dung tích lớn hơn 10 triệu m ³ nước	1,40

g) Hệ số điều chỉnh theo số lượng hồ chứa tham gia vào quy trình vận hành liên hồ chứa

Bảng 7. Hệ số điều chỉnh theo số lượng hồ chứa (K_{slhc})

TT	Số lượng hồ chứa	K_{slhc}
1	2 hồ chứa	0,90
2	3 hồ chứa	1,00
3	4 hồ chứa	1,10
4	5 hồ chứa	1,20
5	Trên 5 hồ chứa	1,50

h) Hệ số điều chỉnh theo số lượng trạm quan trắc vận hành

Bảng 8. Hệ số điều chỉnh theo mức độ phức tạp của số lượng trạm quan trắc vận hành (K_{ks})

TT	Số lượng trạm quan trắc vận hành	K_{ks}
1	1 trạm quan trắc vận hành	1,00
2	2 trạm quan trắc vận hành	1,30
3	3 trạm quan trắc vận hành	1,50
4	4 trạm quan trắc vận hành	1,80
5	Trên 4 trạm quan trắc vận hành	2,00

5.3. Định mức cho việc rà soát, điều chỉnh dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa được tính trên cơ sở định mức lập mới và áp dụng các hệ số điều chỉnh trong các trường hợp sau:

a) Rà soát, điều chỉnh dòng chảy tối thiểu trên sông, suối

Định mức lao động, định mức vật liệu, dụng cụ, thiết bị của nội dung công việc rà soát, điều chỉnh dòng chảy tối thiểu trên sông, suối được xác định theo bảng hệ số sau:

- Rà soát, điều chỉnh dòng chảy tối thiểu trên sông, suối chưa có hồ chứa, đập dâng

Bảng 9. Hệ số tính định mức rà soát, điều chỉnh dòng chảy tối thiểu trên sông, suối chưa có hồ chứa, đập dâng

TT	Nội dung công việc	Hệ số rà soát, điều chỉnh
1	Thu thập tài liệu, số liệu có liên quan đến xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối chưa có hồ chứa, đập dâng	0,69
2	Phân tích, xử lý số liệu đã thu thập	
-	Có trạm đo thủy văn	0,41
-	Không có trạm đo thủy văn	0,45
3	Điều tra thực địa phục vụ phân đoạn sông và xác định dòng chảy tối thiểu	0,67
4	Tổng hợp, xử lý thông tin thu thập và điều tra theo các đoạn sông, suối cần xác định dòng chảy tối thiểu	0,46

TT	Nội dung công việc	Hệ số rà soát, điều chỉnh
5	Phân tích xác định các đoạn sông cần duy trì dòng chảy tối thiểu và đề xuất mức dòng chảy tối thiểu	0,83
6	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo, dự thảo về dòng chảy tối thiểu trên sông, suối chưa có hồ chứa, đập dâng	0,60

- Rà soát, điều chỉnh dòng chảy tối thiểu trên sông, suối sau hồ chứa, đập dâng

Bảng 10. Hệ số tính định mức rà soát, điều chỉnh dòng chảy tối thiểu trên sông, suối sau hồ chứa, đập dâng

TT	Nội dung công việc	Hệ số rà soát, điều chỉnh
1	Thu thập tài liệu, số liệu liên quan đến xác định dòng chảy tối thiểu sau hồ chứa, đập dâng	0,64
2	Xác định sơ bộ phạm vi tác động của hồ chứa, đập dâng	-
3	Phân tích, xử lý tài liệu, số liệu đã thu thập	
-	Có trạm đo thủy văn	0,30
-	Không có trạm đo thủy văn	0,34
4	Điều tra khảo sát thực địa trong phạm vi bị tác động	0,57
5	Tổng hợp, xử lý thông tin thu thập và điều tra trong phạm vi bị tác động của hồ chứa, đập dâng	0,40
6	Phục vụ khôi phục, kéo dài số liệu dòng chảy sau hồ chứa, đập dâng	0,40
7	Đánh giá diễn biến về nguồn nước theo thời gian (<i>mức nước và lưu lượng</i>)	0,57
8	Phân tích, tính toán nhu cầu sử dụng nước cho hạ du	0,71
9	Phân tích và đề xuất mức dòng chảy tối thiểu	0,60
10	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo, dự thảo về dòng chảy tối thiểu trên sông, suối sau hồ chứa, đập dâng	0,53

b) Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa

Định mức lao động, định mức vật liệu, dụng cụ, thiết bị của nội dung công việc rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa được xác định theo bảng hệ số sau:

Bảng 11. Hệ số áp dụng định mức rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa

TT	Nội dung công việc	Rà soát, điều chỉnh Quy trình	Điều chỉnh, bổ sung hồ và phương án vận hành Quy trình
1	Thu thập, tổng hợp thông tin, dữ liệu liên quan xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa	0,53	0,58
2	Phân tích, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa	0,71	0,91
3	Điều tra thực địa bổ sung xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa	0,64	0,72
4	Tổng hợp, phân tích các tài liệu thu thập, điều tra phục vụ xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa	0,77	0,89
5	Lấy ý kiến của cơ quan liên quan về các trạm quan trắc vận hành	-	0,52
6	Phục vụ xây dựng các phương án vận hành và lập các mô hình tính toán vận hành liên hồ chứa trong mùa lũ	0,64	0,75
7	Phục vụ xây dựng các phương án vận hành và lập các mô hình tính toán vận hành liên hồ chứa trong mùa cạn	0,66	0,82
8	Biên soạn quy trình	0,73	0,90
9	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo, dự thảo quy trình vận hành liên hồ chứa	0,81	0,94

c) Hệ số điều chỉnh về thời gian rà soát, điều chỉnh dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và quy trình vận hành liên hồ chứa

Hệ số này được áp dụng khi tính định mức lao động, định mức vật liệu, dụng cụ, thiết bị cho nội dung công việc rà soát, điều chỉnh dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và quy trình vận hành liên hồ chứa theo các mốc thời gian khác nhau.

Thời gian rà soát tính từ lúc phê duyệt dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và quy trình vận hành liên hồ chứa đến khi thực hiện rà soát, điều chỉnh.

Bảng 12. Hệ số điều chỉnh theo thời gian rà soát dòng chảy tối thiểu và quy trình vận hành liên hồ chứa (K_{tg})

TT	Thời gian rà soát	K_{tg}
1	<i>Dưới 5 năm</i>	<i>1,00</i>
2	Từ 5 năm đến 7 năm	1,20
3	Trên 7 năm	1,40

6. Các quy định khác

6.1. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm các thành phần sau:

a) Nội dung công việc: bao gồm các thao tác chính, thao tác phụ để thực hiện bước công việc;

b) Phân loại khó khăn, bao gồm: các công việc không tính trong định mức, điều kiện áp dụng và hệ số điều chỉnh

Các công việc không tính trong định mức: là các công việc không được tính hao phí lao động, vật liệu, dụng cụ, thiết bị, máy móc trong định mức này.

c) Định biên lao động: bao gồm số lượng, cơ cấu thành phần, trình độ chuyên môn của một nhóm lao động được tổ chức để thực hiện từng bước công việc cụ thể căn cứ vào tính chất, mức độ phức tạp, yêu cầu về chuyên môn của từng nhóm công việc chính;

d) Định mức lao động công nghệ (*sau đây gọi tắt là định mức lao động*): là thời gian lao động trực tiếp cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm (*hoặc để thực hiện một bước công việc hoặc thực hiện một công việc cụ thể*) và thời gian lao động trực tiếp phục vụ trong quá trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm theo quy chế kiểm tra nghiệm thu, đơn vị tính là công nhóm/đơn vị sản phẩm. Đối với những công việc bình thường, một công làm việc tính là 8 giờ;

đ) Định mức vật liệu, dụng cụ và thiết bị

- Định mức vật liệu: là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (*thực hiện một công việc*); đơn vị tính theo đơn vị của từng loại vật liệu/đơn vị sản phẩm; định mức vật liệu phụ được tính bằng tỷ lệ (%) định mức vật liệu chính trong bảng định mức vật liệu;

- Định mức dụng cụ và thiết bị: là thời gian sử dụng dụng cụ và máy móc, thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (*thực hiện một công việc*); đơn vị tính là ca/đơn vị sản phẩm; thời hạn sử dụng dụng cụ và máy móc, thiết bị tính là tháng; định mức dụng cụ phụ được tính bằng tỷ lệ (%) định mức dụng cụ chính trong bảng định mức dụng cụ;

- Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, máy móc, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất và định mức dụng cụ, thiết bị và được tính theo công thức:

Định mức điện = (công suất thiết bị/giờ \times 8 giờ làm việc \times số ca sử dụng máy móc, thiết bị) + 5% hao hụt.

6.2. Cách tính định mức

Khi vùng xác định dòng chảy tối thiểu và xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa có các điều kiện khác với quy định về điều kiện áp dụng được tính cho vùng chuẩn thì định mức nhân công, định mức vật liệu, dụng cụ và thiết bị (sau đây gọi chung là các định mức hao phí) được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh tương ứng. Mức sẽ được tính theo công thức sau:

$$M_v = M_{tb} \times \left\{ 1 + \sum_{i=1}^n (K_i - 1) \right\}$$

Trong đó:

- M_v là định mức (*lao động, vật liệu, dụng cụ và thiết bị*) của công việc có các hệ số điều chỉnh;

- M_{tb} là định mức (*lao động, vật liệu, dụng cụ và thiết bị*) của dạng công việc được lập trong điều kiện chuẩn;

- K_i là hệ số điều chỉnh thứ i theo mức độ phức tạp của từng yếu tố ảnh hưởng đến mức chuẩn;

- n là số các hệ số điều chỉnh.

7. Trong quá trình áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, đề nghị phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, điều chỉnh kịp thời.

PHẦN II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÁC ĐỊNH DÒNG CHẢY TỐI THIỂU
TRÊN SÔNG, SUỐI VÀ XÂY DỰNG QUY TRÌNH VẬN HÀNH LIÊN
HỒ CHỨA

CHƯƠNG 1
XÁC ĐỊNH DÒNG CHẢY TỐI THIỂU TRÊN SÔNG, SUỐI

I. Xác định dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối chưa có hồ chứa, đập dâng

I.1. Định mức lao động

1. Nội dung công việc

1.1. Thu thập tài liệu, số liệu có liên quan đến xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối chưa có hồ chứa, đập dâng

a) Tài liệu, số liệu thu thập gồm:

- Thu thập bổ sung tài liệu khí tượng thủy văn;
 - Thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu về đặc điểm lưu vực;
 - Tài liệu, số liệu về xâm nhập mặn;
 - Tài liệu, số liệu thống kê về tình hình hạn hán trên lưu vực;
 - Tài liệu, số liệu liên quan đến hiện trạng và quy hoạch phát triển dân sinh kinh tế - xã hội;
 - Tài liệu, số liệu về quy hoạch các ngành có liên quan đến khai thác, sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước;
 - Tài liệu, số liệu về chất lượng nước trên chiều dài sông, suối đánh giá; vị trí, phạm vi, quy mô, mức độ nghiêm trọng của sự ô nhiễm nguồn nước và những biến đổi khác về chất lượng nước theo thời gian;
 - Tài liệu, số liệu hệ sinh thái thủy sinh, cụ thể bao gồm: hệ sinh thái thủy sinh, loài thực vật thủy sinh và động vật thủy sinh chủ yếu;
 - Các tài liệu khác có liên quan.
- b) Tổng hợp các thông tin, dữ liệu đã thu thập được;
- c) Phục vụ trong quá trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm.

1.2. Phân tích, xử lý thông tin, dữ liệu đã thu thập

a) Trường hợp có trạm đo thủy văn

- Lập danh mục các thông tin, dữ liệu đã thu thập;
- Chỉ ra các thông tin, dữ liệu còn thiếu;
- Phục vụ trong quá trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm.

b) Trường hợp không có trạm đo thủy văn

- Lập danh mục các thông tin, dữ liệu đã thu thập;
- Chỉ ra các thông tin, dữ liệu còn thiếu, các dữ liệu phục vụ cho khôi phục số liệu dòng chảy;
- Lựa chọn phương pháp khôi phục số liệu dòng chảy;
- Chỉ ra các yêu cầu về số liệu phục vụ việc khôi phục số liệu dòng chảy;
- Phục vụ trong quá trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm.

1.3. Điều tra thực địa phục vụ phân đoạn sông và xác định dòng chảy tối thiểu

a) Thu thập bổ sung tài liệu tại các Sở, ban, ngành và địa phương (cấp huyện, xã);

b) Đi lộ trình điều tra, thu thập bổ sung các thông tin về đặc điểm địa hình, thảm phủ, mặt đệm, sông suối, thổ nhưỡng, tình hình phát triển kinh tế - xã hội;

c) Sơ bộ xác định được các đoạn sông, suối có các đặc điểm khác nhau về: địa hình, dòng chảy, quan trắc dòng chảy và khai thác, sử dụng nước;

d) Điều tra chi tiết tại các sông, suối cần xác định dòng chảy tối thiểu;

đ) Đề xuất các điểm cần đo đạc thủy văn để phục vụ công tác xác định dòng chảy tối thiểu;

e) Tổng hợp kết quả công tác điều tra khảo sát thực địa thông qua báo cáo kết quả điều tra thực địa;

g) Phục vụ trong quá trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm.

1.4. Tổng hợp, xử lý thông tin thu thập và điều tra theo các đoạn sông, suối cần xác định dòng chảy tối thiểu

a) Tổng hợp, xử lý thông tin thu thập, điều tra theo các đoạn sông, suối có các đặc điểm về địa hình, dòng chảy, khai thác, sử dụng khác nhau và các yêu cầu dòng chảy tối thiểu khác nhau;

b) Xây dựng sơ đồ tài liệu thực tế xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối chưa có hồ chứa, đập dâng trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1:50.000;

c) Phục vụ trong quá trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm.

1.5. Phân tích xác định các đoạn sông cần duy trì dòng chảy tối thiểu và đề xuất mức dòng chảy tối thiểu

a) Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

b) Phân tích xác định các đoạn sông cần duy trì dòng chảy tối thiểu;

c) Phân tích và đề xuất mức dòng chảy tối thiểu duy trì tại các đoạn sông, suối

- Tổng hợp số liệu dòng chảy bình quân ngày theo chuỗi số liệu;

- Tính toán lưu lượng bình quân ngày ứng với tần suất 80%, 85%, 90%, 95%;

- Xác định đường cong dòng chảy bình quân ngày theo thời gian ứng với tần suất 80%, 85%, 90%, 95%;

- Đề xuất mức dòng chảy tối thiểu duy trì tại các đoạn sông, suối.

d) Đề xuất các thời đoạn để duy trì dòng chảy tại các đoạn sông, suối cần duy trì dòng chảy tối thiểu;

đ) Tổng hợp, xây dựng sơ đồ các đoạn sông, suối cần duy trì dòng chảy tối thiểu;

e) Phục vụ hội thảo lấy ý kiến chuyên gia; hội thảo, lấy ý kiến cơ quan liên quan;

g) Tổng hợp, biên tập, hoàn thiện thuyết minh xác định dòng chảy tối thiểu theo các ý kiến của chuyên gia;

h) Dự thảo các quyết định liên quan đến xác định dòng chảy tối thiểu;

i) Phục vụ trong quá trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm.

1.6. Tổng hợp, xây dựng các báo cáo, dự thảo về dòng chảy tối thiểu trên sông, suối chưa có hồ chứa, đập dâng

a) Báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt và các báo cáo chuyên đề;

b) Dự thảo Quyết định phê duyệt kèm theo danh mục dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối;

c) Phục vụ trong quá trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm.

2. Phân loại khó khăn

2.1. Những công việc chưa tính trong định mức

a) Điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

- b) Mua tài liệu khí tượng, thủy văn, địa hình, mặt cắt sông, suối, chất lượng nước;
- c) Khảo sát đo đạc thủy văn;
- d) Khôi phục số liệu dòng chảy;
- đ) Hội thảo, lấy ý kiến của các cơ quan liên quan;
- e) In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm.

2.2. Điều kiện áp dụng và hệ số điều chỉnh

a) Điều kiện áp dụng

Định mức xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối chưa có hồ chứa, đập dâng được tính cho vùng chuẩn có điều kiện áp dụng được quy định tại Điểm 5.1 Mục 5 Phần I Thông tư này.

b) Hệ số điều chỉnh

Khi xác định dòng chảy tối thiểu khác với các quy định về điều kiện áp dụng nêu trên, thì áp dụng các hệ số điều chỉnh cho định mức lao động, định mức vật liệu, dụng cụ và thiết bị được quy định và hướng dẫn áp dụng tại Điểm 5.2 Mục 5 Phần I Thông tư này.

Các hệ số điều chỉnh được áp dụng cho công tác xác định dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối chưa có hồ chứa, đập dâng, gồm: K_{md} , K_{hc} , K_{kt} , K_{lv} và K_{cd} .

3. Định biên lao động

Bảng 13. Định biên lao động xác định dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối chưa có hồ chứa, đập dâng

TT	Nội dung công việc	ĐTVCI	ĐTV6	ĐTV4	ĐTV3	ĐTV2	ĐTV1	Nhóm
1	Thu thập tài liệu, số liệu có liên quan đến xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối chưa có hồ chứa, đập dâng	-	1	1	1	1	-	4
2	Phân tích, xử lý số liệu đã thu thập							
-	Có trạm đo thủy văn	-	1	2	1	1	1	6
-	Không có trạm đo thủy văn	-	1	2	1	1	1	6

TT	Nội dung công việc	ĐTV1	ĐTV2	ĐTV3	ĐTV4	ĐTV6	ĐTV1	Nhóm
3	Điều tra thực địa phục vụ phân đoạn sông và xác định dòng chảy tối thiểu	-	1	1	1	1	1	5
4	Tổng hợp, xử lý thông tin thu thập và điều tra theo các đoạn sông, suối cần xác định dòng chảy tối thiểu	1	1	2	1	1	-	6
5	Phân tích xác định các đoạn sông cần duy trì dòng chảy tối thiểu và đề xuất mức dòng chảy tối thiểu	1	1	2	1	1	-	6
6	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo, dự thảo về dòng chảy tối thiểu trên sông, suối chưa có hồ chứa, đập dâng	1	1	2	1	-	-	5

4. Định mức lao động

Bảng 14. Định mức lao động xác định dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối chưa có hồ chứa, đập dâng

ĐVT: Công nhóm

TT	Nội dung công việc	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập tài liệu, số liệu có liên quan đến xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối chưa có hồ chứa, đập dâng	3,2	-
2	Phân tích, xử lý số liệu đã thu thập		
-	Có trạm đo thủy văn	3,2	-
-	Không có trạm đo thủy văn	5	-
3	Điều tra thực địa phục vụ phân đoạn sông, suối và xác định dòng chảy tối thiểu	-	3,6
4	Tổng hợp, xử lý thông tin thu thập và điều tra theo các đoạn sông, suối cần xác định dòng chảy tối thiểu	5	-

TT	Nội dung công việc	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5	Phân tích xác định các đoạn sông cần duy trì dòng chảy tối thiểu và đề xuất mức dòng chảy tối thiểu	9,6	-
6	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo, dự thảo về dòng chảy tối thiểu trên sông, suối chưa có hồ chứa, đập dâng	5	-

I.2. Định mức thiết bị

Bảng 15. Định mức thiết bị xác định dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối chưa có hồ chứa, đập dâng

ĐVT: Công nhóm

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2 KW	Cái	96	1	-
2	Máy chiếu slide 0,5KW	Cái	60	0,1	-
3	Máy đo dòng chảy	Cái	96	-	0,03
4	Máy in màu A0 - 0,8KW	Cái	60	0,28	-
5	Máy Photocopy - 1KW	Cái	60	0,3	-
6	Máy scan A0 - 2KW	Cái	96	0,2	-
7	Máy scan A3 - 0,5KW	Cái	96	0,4	-
8	Máy tính xách tay - 0,04KW	Cái	60	0,4	0,05
9	Máy GPS cầm tay	Cái	120	-	0,5
10	Ô tô	Cái	180	-	4
11	Xăng	Lít		-	4
12	Điện năng	KW		28,48	0,17

I.3. Định mức dụng cụ

Bảng 16. Định mức dụng cụ xác định dòng chảy tối thiểu
trên các sông, suối chưa có hồ chứa, đập dâng

ĐVT: Công nhóm

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Ba lô	Cái	24	-	0,50
2	Bàn làm việc	Cái	96	2,00	-
3	Bàn máy vi tính	Cái	96	2,00	-
4	Bình cứu hỏa	Bình	24	0,05	-
5	Bình đựng nước uống	Cái	36	-	0,50
6	Bộ lưu điện UPS	Cái	60	1,00	-
7	Camera kỹ thuật số	Cái	60	0,67	0,50
8	Đèn neon 40W	Bộ	36	1,00	-
9	Giày BHLĐ	Đôi	6	-	0,50
10	Kính BHLĐ	Cái	12	-	0,50
11	Máy hút ẩm 1,5 KW	Cái	60	0,50	-
12	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	0,50	-
13	Máy hủy tài liệu	Cái	60	0,50	-
14	Máy in màu A3 0,5 KW	Cái	60	0,67	-
15	Máy in A4 0,5 KW	Cái	60	0,67	-
16	Máy scan A4 0,02 KW	Cái	96	1,00	-
17	Máy tính 0,6 KW	Cái	60	2,00	-
18	Mũ BHLĐ	Cái	12	-	0,50
19	Ổ ghi CD 0,04 KW	Cái	60	1,00	-
20	Ổn áp 10A	Cái	96	1,00	-
21	Phao cứu sinh	Chiếc	24	-	0,50
22	Quần áo BHLĐ	Bộ	12	-	0,50
23	Quần áo mưa	Cái	12	-	0,50

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
24	Quạt điện cây 0,06 KW	Cái	60	1,00	
25	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	0,50	-
26	Ủng BHLĐ	Đôi	12	-	1,00
27	Điện năng	KW		36,29	-
28	<i>Dụng cụ khác</i>	%		5,00	5,00

I.4. Định mức vật liệu

Bảng 17. Định mức vật liệu xác định dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối chưa có hồ chứa, đập dâng

DVT: Công nhóm

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Băng dính gáy màu 5 cm	Cuộn	0,05	-
2	Bìa kính A4	Ram	0,02	-
3	Bút kim	Cái	0,02	-
4	Bút nhớ dòng (highlight)	Cái	0,03	-
5	Cặp đựng tài liệu	Cái	0,03	0,05
6	Giấy A3	Ram	0,01	-
7	Giấy A4	Ram	0,03	-
8	Hộp đựng tài liệu	Cái	0,02	0,01
9	Mực in A3 màu	Hộp	0,01	-
10	Mực in A4	Hộp	0,02	-
11	Mực photocopy	Hộp	0,01	-
12	Ruột chì kim	Hộp	0,02	0,02
13	Sổ ghi chép	Quyển	0,01	0,01
14	<i>Vật liệu khác</i>	%	8	8

Hệ số tính mức vật liệu, dụng cụ, thiết bị cho từng bước công việc thuộc công tác xác định dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối chưa có hồ chứa, đập dâng như sau:

Bảng 18. Hệ số tính mức vật liệu, dụng cụ, thiết bị cho từng bước công việc thuộc công tác xác định dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối chưa có hồ chứa, đập dâng

TT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, số liệu có liên quan đến xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối chưa có hồ chứa, đập dâng	0,12
2	Phân tích, xử lý số liệu đã thu thập	-
-	Có trạm đo thủy văn	0,12
-	Không có trạm đo thủy văn	0,14
3	Điều tra thực địa phục vụ phân đoạn sông, suối và xác định dòng chảy tối thiểu	1,00
4	Tổng hợp, xử lý thông tin thu thập và điều tra theo các đoạn sông, suối cần xác định dòng chảy tối thiểu	0,14
5	Phân tích xác định các đoạn sông cần duy trì dòng chảy tối thiểu và đề xuất mức dòng chảy tối thiểu	0,34
6	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo, dự thảo về dòng chảy tối thiểu trên sông, suối chưa có hồ chứa, đập dâng	0,14

II. Xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối sau hồ chứa, đập dâng

II.1. Định mức lao động

1. Nội dung công việc

1.1. Thu thập tài liệu, số liệu có liên quan đến xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối sau hồ chứa, đập dâng

a) Tài liệu, số liệu thu thập gồm:

- Thu thập bổ sung tài liệu khí tượng thủy văn;
- Thu thập số liệu về vận hành của hồ chứa, đập dâng;
- Thông tin, dữ liệu về đặc điểm lưu vực;
- Tài liệu, số liệu về xâm nhập mặn (nếu có);
- Tài liệu, số liệu thống kê về tình hình hạn hán trên lưu vực;
- Tài liệu, số liệu liên quan đến hiện trạng và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội;
- Tài liệu, số liệu về quy hoạch các ngành có liên quan đến khai thác, sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước;

- Tài liệu, số liệu về chất lượng nước trên chiều dài sông đánh giá; vị trí, phạm vi, quy mô, mức độ nghiêm trọng của sự ô nhiễm nguồn nước và những biến đổi khác về chất lượng nước theo thời gian;

- Các tài liệu về nhu cầu sử dụng nước ở hạ du, gồm: sử dụng nước cho sinh hoạt, cấp nước công nghiệp, nông nghiệp, thủy sản...;

- Tài liệu, số liệu hệ sinh thái thủy sinh, cụ thể bao gồm: hệ sinh thái thủy sinh, loài thực vật thủy sinh và động vật thủy sinh chủ yếu;

- Tài liệu về dòng chảy tối thiểu trên sông đã được cấp có thẩm quyền công bố (nếu có);

- Các tài liệu khác có liên quan.

b) Tổng hợp các thông tin, dữ liệu đã thu thập được;

c) Phục vụ trong quá trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm.

1.2. Xác định sơ bộ phạm vi tác động của hồ chứa, đập dâng;

1.3. Phân tích, xử lý tài liệu, số liệu đã thu thập

a) Trường hợp có trạm đo thủy văn

- Lập danh mục các thông tin, dữ liệu đã thu thập;

- Chỉ ra các thông tin, dữ liệu còn thiếu;

- Phục vụ trong quá trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm.

b) Trường hợp không có trạm đo thủy văn

- Lập danh mục các thông tin, dữ liệu đã thu thập;

- Chỉ ra các thông tin, dữ liệu còn thiếu, các dữ liệu phục vụ cho khôi phục số liệu dòng chảy;

- Lựa chọn phương pháp khôi phục số liệu dòng chảy;

- Chỉ ra các yêu cầu về số liệu phục vụ việc khôi phục số liệu dòng chảy;

- Phục vụ trong quá trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm.

1.4. Điều tra thực địa trong phạm vi tác động của hồ chứa, đập dâng

a) Thu thập bổ sung tài liệu tại các Sở, ban, ngành và địa phương (cấp huyện, xã);

b) Đi lộ trình điều tra, thu thập bổ sung các thông tin về đặc điểm địa hình, thảm phủ, mặt đệm, sông suối, thổ nhưỡng, tình hình phát triển kinh tế - xã hội;

c) Sơ bộ đi theo lộ trình điều tra trong phạm vi bị tác động để thu thập thông tin;

d) Điều tra chi tiết trong phạm vi bị tác động bởi hồ chứa, đập dâng;

đ) Đề xuất các điểm cần đo đạc thủy văn để phục vụ công tác xác định dòng chảy tối thiểu;

e) Tổng hợp kết quả công tác điều tra, khảo sát thực địa thông qua báo cáo kết quả điều tra thực địa;

g) Phục vụ trong quá trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm.

1.5. Tổng hợp, xử lý thông tin thu thập và điều tra trong phạm vi tác động của hồ chứa, đập dâng

a) Lập bảng biểu, dữ liệu về nguồn nước, về khai thác, sử dụng nước;

b) Xây dựng sơ đồ tài liệu thực tế xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối sau hồ chứa, đập dâng tỷ lệ 1:50.000;

c) Phục vụ trong quá trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm.

1.6. Phục vụ khôi phục, kéo dài số liệu dòng chảy sau hồ chứa, đập dâng

a) Chỉ ra các số liệu cần phải bổ sung để khôi phục, kéo dài số liệu;

b) Chỉ ra các phương án để đồng bộ dữ liệu phục vụ tính toán, kéo dài số liệu, hoàn nguyên số liệu;

c) Phục vụ trong quá trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm.

1.7. Đánh giá diễn biến về nguồn nước theo thời gian

a) Phân tích, tính toán đặc trưng dòng chảy tại vị trí lựa chọn;

b) Đánh giá diễn biến nguồn nước tại vị trí lựa chọn;

c) Phục vụ trong quá trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm.

1.8. Phân tích, tính toán nhu cầu sử dụng nước cho hạ du

a) Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước của các công trình khai thác trực tiếp trên sông, đoạn sông;

b) Phân tích, xác định nhu cầu sử dụng nước cho các đối tượng sử dụng nước về lưu lượng, mực nước, chế độ khai thác (*mùa lũ, mùa kiệt, thời kỳ sử dụng nước gia tăng*);

c) Tổng hợp nhu cầu, xác định thứ tự ưu tiên cho các nhu cầu sử dụng nước;

d) Khả năng đáp ứng của hồ chứa đối với nhu cầu sử dụng nước;

đ) Đánh giá tác động của việc vận hành hồ chứa đến nguồn nước, nhu cầu sử dụng nước;

e) Phục vụ trong quá trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm.

1.9. Phân tích và đề xuất mức dòng chảy tối thiểu

- a) Phân tích, lựa chọn mức dòng chảy đáp ứng các nhu cầu ở hạ du hồ chứa, đập dâng theo từng thời đoạn, giai đoạn;
- b) Phân tích, xác định thời đoạn để duy trì dòng chảy tối thiểu tại hạ du;
- c) Tổng hợp, xây dựng sơ đồ khu vực sông, suối sau hồ chứa đập dâng cần duy trì dòng chảy tối thiểu;
- d) Phục vụ hội thảo lấy ý kiến chuyên gia;
- đ) Tổng hợp, biên tập, hoàn thiện thuyết minh xác định dòng chảy tối thiểu sau hồ chứa, đập dâng;
- e) Dự thảo các quyết định liên quan đến xác định dòng chảy tối thiểu;
- g) Phục vụ trong quá trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm.

1.10. Tổng hợp, xây dựng các báo cáo, dự thảo về dòng chảy tối thiểu trên sông, suối sau hồ chứa, đập dâng

- a) Báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt và các báo cáo chuyên đề;
- b) Dự thảo Quyết định phê duyệt kèm theo danh mục dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối;
- c) Phục vụ trong quá trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm.

2. Phân loại khó khăn

2.1. Những công việc chưa tính trong định mức

- a) Điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước;
- b) Mua tài liệu khí tượng, thủy văn, địa hình, mặt cắt sông, suối, chất lượng nước;
- c) Khảo sát đo đạc thủy văn;
- d) Khôi phục số liệu dòng chảy;
- đ) Lập mô hình hoàn nguyên số liệu;
- e) Hội thảo, lấy ý kiến của các cơ quan liên quan;
- g) In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm.

2.2. Điều kiện áp dụng và hệ số điều chỉnh

- a) Điều kiện áp dụng

Định mức xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối sau hồ chứa, đập dâng được tính cho vùng chuẩn có điều kiện áp dụng được quy định tại Điểm 5.1 Mục 5 Phần I Thông tư này.

b) Hệ số điều chỉnh

Khi xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối sau hồ chứa, đập dâng khác với các quy định về điều kiện áp dụng nêu trên, thì áp dụng các hệ số điều chỉnh cho định mức lao động, định mức vật liệu, dụng cụ và thiết bị được quy định và hướng dẫn áp dụng tại Điểm 5.2 Mục 5 Phần I Thông tư này.

Các hệ số điều chỉnh được áp dụng cho công tác xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối sau hồ chứa, đập dâng, gồm: K_{md} , K_{hc} , K_{kt} , K_{lv} , K_{cd} , K_{dt} .

3. Định biên lao động

Bảng 19. Định biên lao động xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối sau hồ chứa, đập dâng

TT	Nội dung công việc	ĐTV1	ĐTV2	ĐTV3	ĐTV4	ĐTV6	ĐTV1	Nhóm
1	Thu thập tài liệu, số liệu liên quan đến xác định dòng chảy tối thiểu sau hồ chứa, đập dâng	-	1	2	1	-	-	4
2	Xác định sơ bộ phạm vi tác động của hồ chứa, đập dâng	1	1	1	1	-	-	4
3	Phân tích, xử lý tài liệu, số liệu đã thu thập							
-	Có trạm đo thủy văn	-	1	2	1	2	-	6
-	Không có trạm đo thủy văn	-	1	2	1	2	-	6
4	Điều tra khảo sát thực địa trong phạm vi bị tác động	-	1	2	2	-	-	5
5	Tổng hợp, xử lý thông tin thu thập và điều tra trong phạm vi bị tác động của hồ chứa, đập dâng	1	1	2	1	1	-	6
6	Phục vụ khôi phục, kéo dài số liệu dòng chảy sau hồ chứa, đập dâng	1	1	2	1	1	-	6
7	Đánh giá diễn biến về nguồn nước theo thời gian	1	1	2	1	1	-	6
8	Phân tích, tính toán nhu cầu sử dụng nước cho hạ du	1	1	2	1	1	-	6
9	Phân tích và đề xuất mức dòng chảy tối thiểu	1	1	2	1	1	-	6

TT	Nội dung công việc	ĐTVCI	ĐTV6	ĐTV4	ĐTV3	ĐTV2	ĐTV1	Nhóm
10	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo, dự thảo về dòng chảy tối thiểu trên sông, suối sau hồ chứa, đập dâng	1	1	2	1	-	-	5

4. Định mức lao động

Bảng 20. Định mức lao động xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối sau hồ chứa, đập dâng

ĐVT: Công nhóm

TT	Nội dung công việc	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập tài liệu, số liệu liên quan đến xác định dòng chảy tối thiểu sau hồ chứa, đập dâng	5	-
2	Xác định sơ bộ phạm vi tác động của hồ chứa, đập dâng	4	-
3	Phân tích, xử lý tài liệu, số liệu đã thu thập		
-	Có trạm đo thủy văn	4	-
-	Không có trạm đo thủy văn	5	-
4	Điều tra khảo sát thực địa trong phạm vi bị tác động	-	7
5	Tổng hợp, xử lý thông tin thu thập và điều tra trong phạm vi bị tác động của hồ chứa, đập dâng	5	-
6	Phục vụ khôi phục, kéo dài số liệu dòng chảy sau hồ chứa, đập dâng	5	-
7	Đánh giá diễn biến về nguồn nước theo thời gian	7	-
8	Phân tích, tính toán nhu cầu sử dụng nước cho hạ du	7	-
9	Phân tích và đề xuất mức dòng chảy tối thiểu	10	-
10	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo, dự thảo về dòng chảy tối thiểu trên sông, suối sau hồ chứa, đập dâng	7	-

II.2. Định mức thiết bị

Bảng 21. Định mức thiết bị xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối sau hồ chứa, đập dâng

ĐVT: Công nhóm

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2 KW	Cái	96	0,5	-

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Máy chiếu slide 0,5 KW	Cái	60	0,2	-
3	Máy đo dòng chảy	Cái	96	-	0,05
4	Máy in màu A0 - 0,8 KW	Cái	60	0,4	-
5	Máy photocopy - 1 KW	Cái	96	0,4	-
6	Máy scan A0 - 2 KW	Cái	96	0,4	-
7	Máy scan A3 - 0,5 KW	Cái	96	0,4	-
8	Máy tính xách tay - 0,04 KW	Cái	60	0,7	0,07
9	Máy GPS cầm tay	Cái	120	-	1
10	Ô tô	Cái	180	-	7
11	Xăng	Lít		-	5
12	Điện năng	KW		24,76	0,28

II.3. Định mức dụng cụ

Bảng 22. Định mức dụng cụ xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối sau hồ chứa, đập dâng

DVT: Công nhóm

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Ba lô	Cái	24	-	0,50
2	Bàn làm việc	Cái	96	1,00	-
3	Bàn máy vi tính	Cái	96	1,00	-
4	Bình cứu hỏa	Bình	24	0,50	-
5	Bình đựng nước uống	Cái	36	-	0,25
6	Bộ lưu điện UPS	Cái	60	1,00	-
7	Camera kỹ thuật số	Cái	60	1,00	0,50
8	Đèn neon 40W	Bộ	36	1,00	-
9	Giày BHLĐ	Đôi	6	-	0,25
10	Kính BHLĐ	Cái	12	-	0,25
11	Máy hút ẩm 1,5 KW	Cái	60	0,50	-
12	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	0,25	-

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
13	Máy hủy tài liệu	Cái	60	0,25	-
14	Máy in màu A3 0,5 KW	Cái	60	0,25	-
15	Máy in A4 0,5 KW	Cái	60	0,25	-
16	Máy scan A4 0,02 KW	Cái	96	0,25	-
17	Máy tính 0,6 KW	Cái	60	0,25	-
18	Mũ BHLĐ	Cái	12	-	0,25
19	Ổ ghi CD 0,04 KW	Cái	60	0,25	-
20	Ổn áp 10A	Cái	96	0,25	-
21	Phao cứu sinh	Chiếc	24	-	0,25
22	Quần áo BHLĐ	Bộ	12	-	0,25
23	Quần áo mưa	Cái	12	-	0,25
24	Quạt điện cây 0,06 KW	Cái	60	0,50	-
25	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	0,25	-
26	Ủng BHLĐ	Đôi	12	-	0,25
27	Điện năng	KW		10,46	-
28	<i>Dụng cụ khác</i>	%		5,00	5,00

II.4. Định mức vật liệu

Bảng 23. Định mức vật liệu xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối sau hồ chứa, đập dâng

ĐVT: Công nhóm

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Băng dính gáy màu 5 cm	Cuộn	0,20	-
2	Bìa kính A4	Ram	0,04	-
3	Bút kim	Cái	0,08	-
4	Bút nhớ dòng (highlight)	Cái	0,30	-
5	Cặp đựng tài liệu	Cái	0,30	0,30
6	Giấy A3	Hộp	0,04	-

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
7	Giấy A4	Ram	0,02	-
8	Hộp đựng tài liệu	Ram	0,30	0,02
9	Mực in A3 màu	Cái	0,02	-
10	Mực in A4	Hộp	0,04	-
11	Mực photocopy	Hộp	0,01	-
12	Ruột chì kim	Hộp	0,08	0,04
13	Sổ ghi chép	Hộp	0,14	0,02
14	Vật liệu khác	%	8,00	8,00

Hệ số tính mức vật liệu, dụng cụ, thiết bị cho từng bước công việc thuộc công tác xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối sau hồ chứa, đập dâng như sau:

Bảng 24. Hệ số tính mức vật liệu, dụng cụ, thiết bị cho từng bước công việc thuộc công tác xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối sau hồ chứa, đập dâng

TT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, số liệu liên quan đến xác định dòng chảy tối thiểu sau hồ chứa, đập dâng	0,09
2	Xác định sơ bộ phạm vi tác động của hồ chứa, đập dâng	0,07
3	Phân tích, xử lý tài liệu, số liệu đã thu thập	-
-	Có trạm đo thủy văn	0,07
-	Không có trạm đo thủy văn	0,08
4	Điều tra khảo sát thực địa trong phạm vi bị tác động	1
5	Tổng hợp, xử lý thông tin thu thập và điều tra trong phạm vi bị tác động của hồ chứa, đập dâng	0,08
6	Phục vụ khôi phục, kéo dài số liệu dòng chảy sau hồ chứa, đập dâng	0,08
7	Đánh giá diễn biến về nguồn nước theo thời gian	0,12
8	Phân tích, tính toán nhu cầu sử dụng nước cho hạ du	0,12
9	Phân tích và đề xuất mức dòng chảy tối thiểu	0,17
10	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo, dự thảo về dòng chảy tối thiểu trên sông, suối sau hồ chứa, đập dâng	0,12

CHƯƠNG 2 XÂY DỰNG QUY TRÌNH VẬN HÀNH LIÊN HỒ CHỨA

I. Định mức lao động

I.1. Nội dung công việc

I.1.1. Xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa

1. Thu thập, tổng hợp thông tin, dữ liệu liên quan xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa

1.1. Tài liệu về hiện trạng ngập lụt và hạn trên hệ thống sông;

1.2. Tài liệu, số liệu liên quan đến hiện trạng phát triển kinh tế và phương hướng phát triển KT-XH;

1.3. Tài liệu về thiết kế, vận hành các hồ chứa;

1.4. Tài liệu liên quan đến các công trình lấy nước có khả năng chịu ảnh hưởng bởi các hồ chứa;

1.5. Tài liệu về địa hình;

1.6. Tài liệu về các trạm quan trắc khí tượng, thủy văn, tài nguyên nước và trạm quan trắc vận hành hồ;

1.7. Các quy hoạch thủy lợi, thủy điện, xây dựng và các quy hoạch khác có liên quan đã và đang triển khai hoặc đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt;

1.8. Phục vụ trong quá trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm.

2. Phân tích, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa

2.1. Lập danh mục các thông tin, dữ liệu đã thu thập;

2.2. Phân tích, xử lý số liệu đã thu thập;

2.3. Phục vụ trong quá trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm.

3. Điều tra thực địa bổ sung xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa

3.1. Công tác chuẩn bị

a) Nhận nhiệm vụ đi điều tra thực địa, tổng hợp thông tin, dữ liệu và các vấn đề liên quan đến công tác lập quy trình vận hành liên hồ chứa;

b) Dự kiến các tài liệu cần thu thập tại các tỉnh, thành phố, các hồ chứa, công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

c) Lập kế hoạch, dự kiến thành phần tham gia và lộ trình đi điều tra thực địa;

d) Chuẩn bị nhân công, vật liệu, dụng cụ, thiết bị phục vụ điều tra;

d) Liên hệ địa phương và các công tác chuẩn bị khác;

e) Phục vụ quá trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm.

3.2. Công tác đi điều tra thực địa

a) Thu thập bổ sung tài liệu tại các Sở, ban, ngành và địa phương (cấp huyện, xã);

b) Chuẩn bị các thông tin, tài liệu để họp với địa phương;

c) Đi điều tra thực địa trên sông, tại những trạm thủy văn, tài nguyên nước, quan trắc vận hành hồ, các hồ chứa, các công trình khai thác, sử dụng nước trên các dòng chính có hồ chứa đưa vào xây dựng quy trình liên hồ.

3.3. Xây dựng sơ đồ tài liệu thực tế xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1:50.000;

3.4. Tổng hợp kết quả công tác điều tra thực địa, khảo sát bổ sung thông qua báo cáo kết quả điều tra thực địa;

3.5. Phục vụ trong quá trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm.

4. Tổng hợp, phân tích các tài liệu thu thập, điều tra phục vụ xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa

4.1. Tổng hợp, phân tích số liệu về khai thác, sử dụng nước

a) Tổng hợp, phân tích hiện trạng vận hành của các hồ chứa;

b) Tổng hợp, phân tích hiện trạng các công trình khai thác, sử dụng;

c) Tổng hợp các yêu cầu về phòng, chống lũ và khai thác, sử dụng nước của địa phương.

4.2. Tổng hợp, phân tích, đánh giá hiện trạng các trạm khí tượng, thủy văn, tài nguyên nước và trạm quan trắc vận hành hồ;

4.3. Xác định các yêu cầu về số liệu phục vụ tính toán các phương án vận hành liên hồ chứa;

4.4. Xây dựng các sơ đồ liên quan

a) Sơ họa vị trí trạm khí tượng, thủy văn, tài nguyên nước;

b) Sơ họa vị trí các công trình khai thác, sử dụng nước, hồ chứa và các trạm thủy văn, tài nguyên nước và trạm quan trắc vận hành hồ.

4.5. Phục vụ việc kiểm tra nghiệm thu sản phẩm.

5. Lấy ý kiến của cơ quan liên quan về các trạm quan trắc vận hành

5.1. Chuẩn bị, biên tập tài liệu phục vụ lấy ý kiến về các trạm quan trắc vận hành;

5.2. Tổng hợp, hoàn thiện theo các ý kiến góp ý;

5.3. Phục vụ trong quá trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm.

6. Phục vụ xây dựng các phương án vận hành và lập các mô hình tính toán vận hành liên hồ chứa trong mùa lũ

6.1. Xác định yêu cầu, tiêu chí chống lũ cho hạ du;

6.2. Xác định các trạm quan trắc vận hành trong mùa lũ

a) Phân tích, xác định các cấp mực nước, lưu lượng tại các trạm quan trắc vận hành trong mùa lũ trong trường hợp trạm quan trắc vận hành chưa có các cấp báo động;

b) Xác định yêu cầu mực nước, lưu lượng cần kiểm soát tại các trạm quan trắc vận hành lũ khác nhau trên hệ thống.

6.3. Nghiên cứu, phân tích và đánh giá đặc điểm lũ, tổ hợp mưa, lũ, bão và các hình thái thời tiết nguy hiểm trên lưu vực sông làm cơ sở cho việc điều hành

a) Phân tích thống kê thời gian xảy ra các cơn lũ với các quy mô khác nhau; thống kê các đặc trưng lũ, mưa lũ;

b) Phân cấp lượng mưa sinh lũ lưu vực sông;

c) Xây dựng biểu đồ phân bố lũ theo cấp mưa sinh lũ theo thời gian;

d) Phân tích, xác định quan hệ mưa và lũ theo các cấp mưa sinh lũ trên lưu vực sông;

đ) Tính toán đặc trưng thống kê lũ tại các vị trí trạm thủy văn;

e) Tính toán, xây dựng các quan hệ thống kê của đặc trưng lũ trên hệ thống, tại các tuyến đập;

g) Tính toán, xác định và đánh giá tổ hợp lũ giữa các nhánh sông trên lưu vực (trong trường hợp có 2 nhánh sông trở lên);

h) Tính toán, xác định và đánh giá tổ hợp lũ giữa thượng lưu các hồ chứa và ở hạ du.

6.4. Nghiên cứu, xác định tổ hợp triều và dòng chảy lũ trên hệ thống (đối với lưu vực sông có ảnh hưởng triều);

6.5. Xác định các mâu thuẫn giữa việc vận hành thực tế của các hồ chứa trong vận hành cắt giảm lũ cho hạ du;

6.6. Xây dựng các phương án vận hành hồ trong mùa lũ;

6.7. Phân tích, đưa ra các phương án vận hành để đảm bảo tối ưu về cắt giảm lũ và hiệu quả phát điện;

6.8. Dự thảo quy trình vận hành liên hồ chứa trong mùa lũ;

6.9. Phục vụ hội thảo, lấy ý kiến của chuyên gia, Sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị quản lý vận hành hồ;

6.10. Phục vụ trong quá trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm.

7. Phục vụ xây dựng các phương án vận hành và lập các mô hình tính toán vận hành liên hồ chứa trong mùa cạn

7.1. Xác định các trạm quan trắc vận hành trong mùa kiệt;

7.2. Phân tích, đánh giá xác định nhu cầu dùng nước, thời kỳ sử dụng nước;

7.3. Phân chia thời kỳ điều hành hồ chứa;

7.4. Xây dựng các phương án vận hành liên hồ chứa trong mùa cạn;

7.5. Phân tích, đưa ra các phương án vận hành để đảm bảo tối ưu về sử dụng nước và hiệu quả phát điện;

7.6. Dự thảo quy trình vận hành liên hồ chứa trong mùa cạn;

7.7. Phục vụ hội thảo, lấy ý kiến của các chuyên gia, sở ban ngành, địa phương, đơn vị quản lý vận hành hồ;

7.8. Phục vụ trong quá trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm.

8. Biên soạn quy trình

8.1. Tổng hợp kết nối quy trình mùa lũ, mùa cạn để xây dựng quy trình cho cả năm (cả trong mùa lũ và mùa cạn);

8.2. Xác định những quy định về an toàn kỹ thuật các công trình, an toàn hạ du, những quy định chung để đưa vào dự thảo Quy trình;

8.3. Xác định trách nhiệm của các Bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố chủ các công trình có liên quan; trách nhiệm cung cấp thông tin, báo cáo để đưa vào dự thảo Quy trình;

8.4. Xây dựng báo cáo thuyết minh Quy trình;

8.5. Phục vụ trong quá trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm.

9. Tổng hợp, xây dựng các báo cáo, dự thảo

9.1. Báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt và các báo cáo chuyên đề;

9.2. Dự thảo quy trình vận hành liên hồ chứa;

9.3. Kiểm tra, hoàn thiện sản phẩm;

9.4. Phục vụ trong quá trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm.

I.2. Phân loại khó khăn

I.2.1. Những công việc chưa tính trong định mức

1. Điều tra chi tiết hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước.
2. Mua dữ liệu khí tượng, thủy văn, địa hình.

3. Khảo sát đo đạc địa hình mặt cắt sông.
4. Kéo dài, hoàn nguyên số liệu.
5. Lập mô hình.
6. Hội thảo, lấy ý kiến của các cơ quan liên quan.
7. In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm.

I.2.2. Điều kiện áp dụng và hệ số điều chỉnh

1. Điều kiện áp dụng

Định mức xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa được tính cho vùng chuẩn có điều kiện áp dụng được quy định tại Điểm 5.1 Mục 5 Phần I Thông tư này.

2. Hệ số điều chỉnh

Khi xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa khác với các quy định về điều kiện áp dụng nêu trên, thì áp dụng các hệ số điều chỉnh cho định mức lao động, định mức vật liệu, dụng cụ và thiết bị được quy định và hướng dẫn áp dụng tại Mục 5.2 Phần I của Thông tư này.

Các hệ số điều chỉnh được áp dụng cho công tác xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa, gồm: K_{md} , K_{hc} , K_{kt} , K_{slhc} , K_{lv} và K_{ks} .

I.3. Định biên lao động

Bảng 25. Định biên lao động xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa

TT	Nội dung công việc	ĐTV1	ĐTV6	ĐTV5	ĐTV4	ĐTV3	ĐTV2	Nhóm
1	Thu thập, tổng hợp thông tin, dữ liệu liên quan xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa	-	1	1	1	1	-	4
2	Phân tích, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa	1	1	2	1	1	-	6
3	Điều tra thực địa bổ sung xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa	-	1	2	1	1	-	5
4	Tổng hợp, phân tích các tài liệu thu thập, điều tra phục vụ xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa	1	1	2	1	1	-	6
5	Lấy ý kiến của cơ quan liên quan về các trạm quan trắc vận hành	1	1	1	-	-	-	3

TT	Nội dung công việc	ĐTVCI	ĐTV6	ĐTV5	ĐTV4	ĐTV3	ĐTV2	Nhóm
6	Phục vụ xây dựng các phương án vận hành và lập các mô hình tính toán vận hành liên hồ chứa trong mùa lũ	1	1	2	1	1	-	6
7	Phục vụ xây dựng các phương án vận hành và lập các mô hình tính toán vận hành liên hồ chứa trong mùa cạn	1	1	2	1	1	-	6
8	Biên soạn quy trình	1	1	1	1	1	-	5
9	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo, dự thảo quy trình vận hành liên hồ chứa	1	1	1	1	1	-	5

I.4. Định mức lao động

Bảng 26. Định mức lao động xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa

DVT: Công nhóm

TT	Nội dung công việc	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập, tổng hợp thông tin, dữ liệu liên quan xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa	81	-
2	Phân tích, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa	35	-
3	Điều tra thực địa bổ sung xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa	-	107
4	Tổng hợp, phân tích các tài liệu thu thập, điều tra phục vụ xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa	122	-
5	Lấy ý kiến của cơ quan liên quan về các trạm quan trắc vận hành	25	-
6	Phục vụ xây dựng các phương án vận hành và lập các mô hình tính toán vận hành liên hồ chứa trong mùa lũ	122	-
7	Phục vụ xây dựng các phương án vận hành và lập các mô hình tính toán vận hành liên hồ chứa trong mùa cạn	120	-
8	Biên soạn quy trình	60	-
9	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo, dự thảo quy trình vận hành liên hồ chứa	80	-

II. Định mức thiết bị

Bảng 27. Định mức thiết bị xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa

DVT: Công nhóm

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2 KW	Bộ	96	1,80	-
2	Máy chiếu slide 0,5 KW	Cái	60	0,60	-
3	Máy đo dòng chảy	Cái	96	-	1,80
4	Máy in màu A0 - 0,8 KW	Cái	60	0,58	-
5	Máy photocopy - 1 KW	Cái	96	0,60	-
6	Máy scan A0 - 2 KW	Cái	96	0,58	-
7	Máy scan A3 - 0,5 KW	Cái	96	1,80	-
8	Máy tính xách tay - 0,04 KW	Cái	60	1,80	1,80
9	Máy GPS cầm tay	Cái	120	-	3
10	Ô tô	Cái	180	-	107,00
11	Xăng	Lít		-	4,00
12	Điện năng	KW		62,63	12,70

III. Định mức dụng cụ

Bảng 28. Định mức dụng cụ xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa

DVT: Công nhóm

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Ba lô	Cái	24	-	12,00
2	Bàn làm việc	Cái	96	12,00	-
3	Bàn máy vi tính	Cái	96	12,00	-
4	Bình cứu hỏa	Bình	24	3,00	-
5	Bình đựng nước uống	Cái	36	-	12,00
6	Bộ lưu điện UPS	Cái	60	12,00	-
7	Camera kỹ thuật số	Cái	60	1,00	3,00
8	Đèn neon 40 W	Bộ	24	12,00	-
9	Giày BHLĐ	Đôi	6	-	12,00

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
10	Kính BHLĐ	Cái	12	-	12,00
11	Máy hút ẩm 1,5 KW	Cái	60	3,00	-
12	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	3,00	-
13	Máy hủy tài liệu	Cái	60	1,00	-
14	Máy in màu A3 0,5 KW	Cái	60	1,00	-
15	Máy in A4 0,5 KW	Cái	60	3,00	-
16	Máy scan A4 0,02 KW	Cái	96	3,00	-
17	Máy tính 0,6 KW	Cái	60	3,00	-
18	Mũ BHLĐ	Cái	12	-	12,00
19	Ổ ghi CD 0,04 KW	Cái	60	12,00	-
20	Ổn áp 10A	Cái	60	3,00	-
21	Phao cứu sinh	Chiếc	24	-	12,00
22	Quần áo BHLĐ	Bộ	12	-	12,00
23	Quần áo mưa	Cái	12	-	12,00
24	Quạt điện cây 0,06 KW	Cái	60	6,00	-
25	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	6,00	-
26	Ủng BHLĐ	Đôi	12	-	12,00
27	Điện năng	KW		117,60	-
28	<i>Dụng cụ khác</i>	%		5,00	5,00

IV. Định mức vật liệu

Bảng 29. Định mức vật liệu xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa

ĐVT: Công nhóm

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Băng dính gáy màu 5cm	Cuộn	0,10	0,08
2	Bìa kính A4	Ram	0,02	-
3	Bút kim	Cái	0,12	0,09
4	Bút nhớ dòng (highlight)	Cái	0,23	-
5	Cặp đựng tài liệu	Cái	0,23	0,18
6	Gáy xoắn khổ A4	Hộp	0,02	0,01
7	Giấy A3	Ram	0,01	-
8	Giấy A4	Ram	0,30	-

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
9	Hộp đựng tài liệu	Cái	0,22	0,17
10	Mực in A3 màu	Hộp	0,01	-
11	Mực in A4	Hộp	0,50	-
12	Mực photocopy	Hộp	0,05	-
13	Ruột chì kim	Hộp	0,04	-
14	Sổ ghi chép	Quyển	0,12	0,09
15	Tẩy chì	Cái	0,10	0,08
16	<i>Vật liệu khác</i>	%	0,19	0,14

Hệ số tính mức vật liệu, dụng cụ, thiết bị cho từng bước công việc thuộc công tác xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa như sau:

Bảng 30. Hệ số tính mức vật liệu, dụng cụ, thiết bị cho từng bước công việc thuộc công tác xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa

TT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập, tổng hợp thông tin, dữ liệu liên quan xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa	0,126
2	Phân tích, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa	0,054
3	Điều tra thực địa bổ sung xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa	1
4	Tổng hợp, phân tích các tài liệu thu thập, điều tra phục vụ xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa	0,189
5	Lấy ý kiến của cơ quan liên quan về các trạm quan trắc vận hành	0,039
6	Phục vụ xây dựng các phương án vận hành và lập các mô hình tính toán vận hành liên hồ chứa trong mùa lũ	0,189
7	Phục vụ xây dựng các phương án vận hành và lập các mô hình tính toán vận hành liên hồ chứa trong mùa cạn	0,186
8	Biên soạn quy trình	0,093
9	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo, dự thảo quy trình vận hành liên hồ chứa	0,124

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Quý Kiên

MỤC LỤC

PHẦN I. QUY ĐỊNH CHUNG

PHẦN II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÁC ĐỊNH DÒNG CHẢY TỐI THIỂU TRÊN SÔNG, SUỐI VÀ XÂY DỰNG QUY TRÌNH VẬN HÀNH LIÊN HỒ CHỨA

CHƯƠNG 1. XÁC ĐỊNH DÒNG CHẢY TỐI THIỂU TRÊN SÔNG, SUỐI

I. Xác định dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối chưa có hồ chứa, đập dâng

I.1. Định mức lao động

I.2. Định mức thiết bị

I.3. Định mức dụng cụ

I.4. Định mức vật liệu

II. Xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối sau hồ chứa, đập dâng

II.1. Định mức lao động

II.2. Định mức thiết bị

II.3. Định mức dụng cụ

II.4. Định mức vật liệu

CHƯƠNG 2. XÂY DỰNG QUY TRÌNH VẬN HÀNH LIÊN HỒ CHỨA

I. Định mức lao động

I.1. Nội dung công việc

I.2. Phân loại khó khăn

I.3. Định biên lao động

I.4. Định mức lao động

II. Định mức thiết bị

III. Định mức dụng cụ

IV. Định mức vật liệu

**BỘ TÀI NGUYÊN
VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2018/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2018

THÔNG TƯ

Ban hành quy định định mức kinh tế - kỹ thuật hệ thống trạm quan trắc sóng và dòng chảy bề mặt biển bằng radar

Căn cứ Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên môi trường biển và hải đảo;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật hệ thống trạm quan trắc sóng và dòng chảy bề mặt biển bằng radar.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này “Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật hệ thống trạm quan trắc sóng và dòng chảy bề mặt biển bằng radar”.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 3 năm 2018.

Điều 3. Trong quá trình áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật này, nếu có vướng mắc và phát hiện bất hợp lý, đề nghị phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, điều chỉnh kịp thời.

Điều 4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Quý Kiên

**BỘ TÀI NGUYÊN
VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
HỆ THỐNG TRẠM QUAN TRẮC SÓNG VÀ DÒNG CHẢY BỀ MẶT BIỂN
BẰNG RADAR**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-BTNMT ngày 07 tháng 02 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định định mức lao động, định mức sử dụng thiết bị, dụng cụ và định mức sử dụng vật liệu của hệ thống trạm quan trắc sóng và dòng chảy bề mặt biển bằng radar.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động của hệ thống trạm quan trắc sóng và dòng chảy bề mặt biển bằng radar.

Điều 3. Cơ sở xây dựng định mức

1. Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

2. Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Nghị định số 45/2013/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và an toàn lao động, vệ sinh lao động.

4. Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tiền lương.

5. Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

6. Thông tư liên tịch số 53/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành điều tra tài nguyên môi trường.

7. Thông tư liên tịch số 56/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc tài nguyên môi trường.

8. Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định về việc ban hành chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước.

9. Thông tư số 32/2016/TT-BTNMT ngày 07 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

10. Thông tư số 04/2017/TT-BTNMT ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành tài nguyên và môi trường.

11. Thông tư số 58/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy định kỹ thuật hoạt động của hệ thống trạm quan trắc sóng và dòng chảy bề mặt biển bằng radar.

Điều 4. Quy định các chữ viết tắt

Bảng 1

TT	Chữ viết tắt	Nội dung viết tắt
1	CKBD	Chu kỳ bảo dưỡng
2	ĐVT	Đơn vị tính
3	ĐM	Định mức
4	QTV	Quan trắc viên
5	QTV2(2)	Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng 2 bậc 2
6	QTV3(4)	Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng 3 bậc 4
7	QTV4(5)	Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng 4 bậc 5
8	THSD	Thời hạn sử dụng

Điều 5. Nội dung của định mức

Nội dung các định mức bao gồm các thành phần sau:

1. Định mức lao động

a) Định mức lao động là thời gian lao động trực tiếp cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm (hoặc để thực hiện một bước công việc hoặc thực hiện một công việc cụ thể). Đơn vị tính là công hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm;

b) Nội dung của định mức lao động bao gồm:

- Nội dung công việc: Các thao tác chính, thao tác phụ để thực hiện hoàn thành một đơn vị sản phẩm;

- Định mức lao động: xác định cụ thể loại lao động, chức danh nghề nghiệp và cấp bậc công việc;

- Thời gian làm việc theo chế độ lao động quy định như sau:

+ Thời gian làm việc trong năm: 312 ngày;

+ Thời gian làm việc trong 01 ngày là 8 giờ cho những công việc bình thường.

2. Định mức sử dụng thiết bị, dụng cụ, vật liệu

a) Định mức sử dụng thiết bị, dụng cụ, vật liệu bao gồm: định mức sử dụng thiết bị, định mức sử dụng dụng cụ, định mức sử dụng vật liệu cho từng trạm.

Đơn vị tính: thiết bị/năm, dụng cụ/năm, vật liệu/năm.

b) Định mức sử dụng thiết bị, dụng cụ bằng kim loại dễ bị ô xy hóa, hoặc thiết bị điện tử, bán dẫn của các trạm radar đặt tại các khu vực ven biển và hải đảo được xác định gấp hai lần so với định mức sử dụng, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, dụng cụ được nêu trong định mức;

c) Thiết bị, dụng cụ, vật liệu trong định mức kinh tế - kỹ thuật này chưa tính thiết bị, dụng cụ, vật liệu được thay thế, hư hỏng đột xuất;

d) Mức cho các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức dụng cụ tại bảng định mức dụng cụ;

e) Thời hạn sử dụng thiết bị, dụng cụ: là thời gian dự kiến sử dụng dụng cụ, thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ, thiết bị.

Thời hạn sử dụng thiết bị, dụng cụ: Đơn vị là tháng.

g) Điện năng (kWh) = Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị (ca quy về giờ) x Công suất (kW). Ngoài mức điện năng tiêu thụ tính theo công thức trên, khi tính mức cụ thể đã tính thêm 5% hao phí đường dây.

CHƯƠNG II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Điều 6. Nội dung công việc

1. Trạm radar biển và trạm radar biển tiêu hao năng lượng thấp

- a) Giao, nhận ca;
- b) Kiểm tra, theo dõi về nguồn điện, nhiệt độ phòng và thiết bị phụ trợ;
- c) Kiểm tra, theo dõi hoạt động của máy thu, máy phát và hệ thống ăng ten thu, phát;
- d) Kiểm tra, theo dõi tình trạng hoạt động của máy tính;
- đ) Kiểm tra, theo dõi chất lượng tín hiệu của radar;
- e) Kiểm tra, theo dõi số liệu phổ, số liệu gốc, số liệu sóng và dòng chảy hướng tâm thu được của radar;
- g) Kiểm tra, theo dõi quá trình truyền dữ liệu sóng và dòng chảy về trạm điều hành;
- h) Trao đổi thông tin với trạm điều hành;
- i) Bảo quản, bảo dưỡng, lau chùi, vệ sinh thiết bị radar, dụng cụ, phương tiện làm việc và công trình chuyên môn;
- k) Thực hiện công tác hành chính;
- l) Xử lý sự cố.

2. Trạm điều hành

- a) Kiểm tra, theo dõi kết quả nhận từ các trạm radar truyền về;
- b) Kiểm tra, theo dõi kết quả xử lý số liệu dòng chảy hai chiều từ các số liệu dòng chảy hướng tâm;
- c) Lưu trữ dữ liệu;
- d) Trao đổi thông tin;

đ) Bảo quản, bảo dưỡng, lau chùi, vệ sinh hệ thống máy tính, máy chủ, thiết bị, dụng cụ, phương tiện và phòng làm việc;

e) Thực hiện công tác thanh kiểm tra tại các trạm radar;

g) Xử lý sự cố;

i) Các công việc khác.

Điều 7. Định mức

1. Định mức lao động

(Đơn vị tính: Công nhóm/năm)

Bảng 2

TT	Định biên, công việc	Định mức			
		Trạm radar biển			
		QTV3(4)	QTV3(3)	QTV4(5)	Tổng
1	Định biên	1	2	2	5
2	Định mức công lao động	292,0	584,0	584,0	1460,0
-	Quan trắc và thu thập các yếu tố sóng và dòng chảy liên tục 24/24 giờ	190,0	400,0	400,0	990,0
-	Vận hành và sử dụng; kiểm tra, kiểm soát hoạt động của hệ thống radar và thiết bị phụ trợ	70,0	140,0	140,0	350,0
-	Bảo quản, bảo dưỡng và xử lý sự cố của hệ thống radar, thiết bị phụ trợ và công trình chuyên môn	32,0	44,0	44,0	120,0

Bảng 3

TT	Định biên, công việc	Định mức			
		Trạm radar biển tiêu hao năng lượng thấp			
		QTV3(4)	QTV3(3)	QTV4(5)	Tổng
1	Định biên	1	2	1	4
2	Định mức công lao động	312,0	624,0	312,0	1248,0

TT	Định biên, công việc	Định mức			
		Trạm radar biển tiêu hao năng lượng thấp			
		QTV3(4)	QTV3(3)	QTV4(5)	Tổng
-	Quan trắc và thu thập các yếu tố sóng và dòng chảy liên tục 24/24 giờ	200,0	420,0	210,0	830,0
-	Vận hành và sử dụng; kiểm tra, kiểm soát hoạt động của hệ thống radar và thiết bị phụ trợ	80,0	160,0	80,0	320,0
-	Bảo quản, bảo dưỡng và xử lý sự cố của hệ thống radar, thiết bị phụ trợ và công trình chuyên môn	32,0	44,0	22,0	98,0

Bảng 4

TT	Định biên, công việc	Định mức			
		Trạm điều hành			
		QTV2(2)	QTV3(5)	QTV3(4)	Tổng
1	Định biên	1	2	1	4
2	Định mức công lao động	310	615,0	310,0	1235,0
-	Thu nhận, xử lý số liệu sóng và dòng chảy liên tục 24/24 giờ từ các trạm radar truyền về và lưu trữ số liệu	160,0	330,0	160,0	650,0
-	Kiểm tra, kiểm soát hoạt động của máy tính, máy chủ, thiết bị phụ trợ; kiểm tra hoạt động hệ thống radar của các trạm	70,0	160,0	90,0	320,0
-	Phân tích, đánh giá kết quả thu nhận; cung cấp thông tin sóng và dòng chảy bề mặt biển theo yêu cầu	30,0	45,0	20,0	95,0
-	Bảo quản, bảo dưỡng hệ thống radar và thiết bị phụ trợ; thanh kiểm tra và xử lý sự cố tại trạm và các trạm radar	50,0	80,0	40,0	170,0

2. Định mức thiết bị.

(Đơn vị tính: Thiết bị/năm)

Bảng 5

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	THSD (tháng)	CKBD (tháng)	Định mức
A	Trạm radar biển					
I	Tổ hợp thiết bị radar	Tổ hợp				
1	Máy thu	bộ	1	96	3	0,125
2	Máy phát	bộ	2	96	3	0,250
3	Ăng ten phát	bộ	2	96	3	0,250
4	Ăng ten thu	bộ	1	96	3	0,125
5	Cáp nối ăng ten phát với thiết bị điện tử	bộ	1	96	3	0,125
6	Cáp nối ăng ten thu với thiết bị điện tử	bộ	1	96	3	0,125
7	Bộ định vị vệ tinh GPS	bộ	1	96	3	0,125
8	Thiết bị điều chỉnh tín hiệu	bộ	2	96	3	0,250
9	Bộ chống sét điện tử lắp trong máy	bộ	1	60	3	0,200
10	Máy tính điều khiển	bộ	1	60	3	0,200
11	Bộ điều khiển và lưu giữ nguồn điện	bộ	1	60	3	0,200
12	Dàn Ắc quy	bộ	6	36	3	2,000
13	Phần mềm có bản quyền	p.mềm	2	24		
II	Các thiết bị phụ trợ khác					
1	Máy phát điện 12KVA, 5 lít/h (20h/tháng)	cái	1	96	3	0,250
2	Máy điều hòa nhiệt độ (18000BTU)	cái	2	96	3	0,500
3	Bộ đổi nguồn 24V	bộ	3	24	3	1,500
4	Máy in Laser đen trắng (A4)	cái	1	60	3	0,200
5	Máy vi tính để bàn	bộ	1	60	3	0,200
6	Hệ thống chống sét					
-	Bộ chống sét trực tiếp	bộ	1	96	12	0,125

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	THSD (tháng)	CKBD (tháng)	Định mức
-	Thiết bị cắt lọc sét đường nguồn cấp điện	bộ	1	60	6	0,200
-	Chống sét đường truyền thiết bị đầu cuối	bộ	1	60	6	0,200
7	Hệ thống thiết bị mạng Internet (cáp, modem)	bộ	1	60	3	0,200
8	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	1	60		0,200
9	Ổn áp	cái	1	60	6	0,200
10	Máy FAX	cái	1	60	6	0,200
11	Quạt làm mát máy thu, phát (24V)	cái	2	24	3	1,000
12	Trạm biến áp 180KVA	bộ	1	120	3	0,100
13	Máy hút ẩm, công suất 0,6 kW/h, 10h/ngày	cái	1	60	3	0,200
14	Bàn, ghế để máy tính	bộ	2	96		0,250
15	Bàn, ghế làm việc	bộ	2	96		0,250
16	Bàn phòng họp	cái	1	96		0,125
17	Ghế phòng họp	cái	6	96		0,750
18	Tủ đựng tài liệu	cái	3	96		0,375
B	Trạm radar biển tiêu hao năng lượng thấp					
I	Tổ hợp thiết bị radar	Tổ hợp				
1	Máy thu	bộ	1	96	3	0,125
2	Máy phát	bộ	1	96	3	0,125
3	Ăng ten phát	bộ	1	96	3	0,125
4	Ăng ten thu	bộ	1	96	3	0,125
5	Cáp nối ăng ten phát với thiết bị điện tử	bộ	1	96	3	0,125
6	Cáp nối ăng ten thu với thiết bị điện tử	bộ	1	96	3	0,125

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	THSD (tháng)	CKBD (tháng)	Định mức
7	Bộ chống sét điện tử lắp trong máy	bộ	1	60	3	0,200
8	Bộ định vị vệ tinh GPS	bộ	1	96	3	0,125
9	Máy tính điều khiển	cái	1	60	3	0,200
10	Phần mềm có bản quyền	p.mềm	2	24		
II	Các thiết bị phụ trợ khác					
1	Hệ thống nguồn nuôi					
-	Pin mặt trời, công suất cực đại 275W	tấm	16	120	3	1,600
-	Ắc Quy 12V, 212AH	cái	20	36	3	6,667
-	Bộ điều khiển hệ thống nguồn nuôi	bộ	1	96	3	0,125
2	Máy phát điện 12KVA, 5 lít/h, 40h/tháng	cái	1	96	3	0,125
3	Hệ thống đường truyền Internet vệ tinh	bộ	1	60	3	0,200
4	Bộ đổi nguồn 24V	bộ	1	24	3	0,500
5	Máy in Laser đen trắng (A4)	cái	1	60	3	0,200
6	Máy vi tính để bàn	bộ	1	60	3	0,200
7	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	1	60		0,200
8	Hệ thống chống sét					
-	Bộ chống sét trực tiếp	bộ	1	96	12	0,125
-	Chống sét đường truyền thiết bị đầu cuối	bộ	1	60	6	0,200
9	Quạt 24V làm mát máy thu, phát (24V)	cái	1	24	3	0,500
10	Bàn, ghế để máy tính	bộ	2	96		0,250
11	Bàn, ghế làm việc	bộ	2	96		0,250
12	Bàn phòng họp	cái	1	96		0,125
13	Ghế phòng họp	cái	6	96		0,750
14	Tủ đựng tài liệu	cái	3	96		0,375

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	THSD (tháng)	CKBD (tháng)	Định mức
C	Trạm điều hành					
I	Tổ hợp thiết bị điều khiển hệ thống radar	Hệ thống				
1	Hệ thống máy tính, máy chủ	bộ	2	60	6	0,400
2	Bộ điều khiển và lưu giữ nguồn điện	cái	1	36	6	0,333
3	Phần mềm cài đặt theo máy và nâng cấp định kỳ	p.mem	1	24		
II	Các thiết bị phụ trợ khác					
1	Máy in màu Laser (A3)	cái	1	60	6	0,200
2	Máy tính xách tay	cái	1	60	6	0,200
3	Máy in Laser đen trắng (A4)	cái	1	60	6	0,200
4	Máy điều hòa nhiệt độ (18000BTU)	cái	1	96	6	0,125
5	Máy vi tính để bàn	bộ	1	60	6	0,200
6	Bộ thu phát sóng hoạt động mọi dải tần để hiệu chỉnh tần số của radar	bộ	1	60	6	0,200
7	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	1	60		0,200
8	Máy hút ẩm, công suất 0,6 kW/h, 8h/ngày	cái	1	60	6	0,200
9	Ổn áp	cái	1	60	12	0,200
10	Máy FAX	cái	1	60	12	0,200
11	Bàn, ghế đặt máy tính	bộ	2	96		0,250
12	Bàn, ghế làm việc	bộ	2	96		0,250
13	Bàn phòng họp	bộ	1	96		0,125
14	Ghế phòng họp	bộ	6	96		0,750
15	Tủ đựng tài liệu	cái	4	96		0,500

3. Định mức dụng cụ

(Đơn vị tính: dụng cụ/năm)

Bảng 6

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	THSD (tháng)	CKBD (tháng)	Định mức
A	Trạm radar biển					

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	THSD (tháng)	CKBD (tháng)	Định mức
I	Dụng cụ làm việc					
1	Ắc quy của máy phát điện	cái	2	24	3	1,000
2	Máy tính cá nhân (Calculator)	cái	1	60		0,200
3	Radio catsette thu tin	cái	1	60	6	0,200
4	Đồng hồ báo thức	cái	1	60		0,200
5	Đồng hồ treo tường	cái	1	60		0,200
6	Đèn pin	cái	2	24		1,000
7	Đèn ắc quy có bộ nạp điện	cái	2	24		1,000
8	Đèn neon, công suất 0,04kW/h, 8h/ngày	bộ	8	36		2,667
9	Máy bơm nước, công suất 0,7kW/h, 2h/ngày	bộ	1	96	6	0,125
10	Quạt trần, công suất 0,1kW/h, 10h/ngày	cái	1	60	6	0,200
11	Đèn thấp sáng bảo vệ, công suất 0,2kW/h, 10h/ngày	bộ	4	24		2,000
12	Máy thu hình (thu bản tin thời tiết), công suất 0,1kW/h, 5h/ngày	cái	1	60	6	0,200
13	Phi đựng xăng, dầu và phễu các loại	bộ	1	36		0,333
14	Cặp lưu trữ tài liệu	cái	4	12		4,000
15	Dao gọt bút chì	cái	2	12		2,000
16	Cuốc bàn	cái	2	12		2,000
17	Dao phát tuyến	cái	2	12		2,000
18	Xẻng	cái	2	12		2,000
19	Chổi quét nhà	cái	2	12		2,000
20	Bảng trắng	cái	2	36		0,667
21	Thước nhựa trắng các loại	cái	2	12		2,000
22	Thang nhôm	cái	1	60		0,200
23	Điện thoại cố định	cái	1	36		0,333

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	THSD (tháng)	CKBD (tháng)	Định mức
24	Chuột máy tính	cái	1	12		1,000
25	Bàn phím máy tính	cái	1	12		1,000
26	Ổ cứng ngoài lưu giữ số liệu (1 TB)	cái	4	36		1,333
27	Bàn đập ghim loại nhỏ	cái	3	36		1,000
28	Bàn đập ghim loại vừa	cái	1	36		0,333
II	Dụng cụ bảo hộ lao động					
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	5	12		5,000
2	Quần áo mưa	bộ	5	12		5,000
3	Mũ nhựa	cái	5	12		5,000
4	Ủng	đôi	5	12		5,000
5	Giày vải	đôi	5	6		10,000
6	Găng tay	đôi	10	3		40,000
7	Thuốc y tế dự phòng các loại	cơ số	1	12		1,000
8	Bộ dụng cụ y tế	bộ	1	12		1,000
9	Băng cứu thương	cuộn	5	12		5,000
10	Cồn 90 ⁰ loại 50 ml	lọ	5	12		5,000
11	Dây đeo an toàn trên cao	cái	1	48		0,250
12	Còi hiệu	cái	1	24		0,500
13	Pháo hiệu cấp cứu	cái	2	12		2,000
14	Bình khí CO ₂	bình	2	24		1,000
15	Phi đựng cát	cái	3	36		1,000
16	Bảng nội quy phòng cháy chữa cháy	cái	1	36		0,333
III	Dụng cụ cho công tác kiểm tra, vệ sinh, lau chùi và bảo quản					
1	Đồng hồ đo điện	cái	1	36	3	0,333
2	Dụng cụ cơ khí	bộ	1	36	12	0,333
3	Máy hút bụi	cái	1	60	3	0,200

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	THSD (tháng)	CKBD (tháng)	Định mức
4	Dụng cụ lau chùi	bộ	1	12		1,000
5	Bút thử điện	cái	1	36		0,333
B	Trạm radar biển tiêu hao năng lượng thấp					
I	Dụng cụ làm việc					
1	Ắc quy của máy phát điện	cái	2	24	3	1,000
2	Máy tính cá nhân (Calculator)	cái	1	60		0,200
3	Radio catsette thu tin	cái	1	60	6	0,200
4	Đồng hồ báo thức	cái	1	60		0,200
5	Đồng hồ treo tường	cái	2	60		0,400
6	Đèn pin	cái	3	24		1,500
7	Đèn ắc quy có bộ nạp điện	cái	2	24		1,000
8	Đèn neon để bàn	cái	2	24		1,000
9	Máy bơm nước	cái	1	96	6	0,125
10	Máy thu hình (theo dõi bản tin thời tiết) (5h/ngày)	cái	1	60	6	0,200
11	Phi đựng xăng, dầu và phễu các loại	bộ	1	36		0,333
12	Cặp lưu trữ tài liệu	cái	4	12		4,000
13	Dao gọt bút chì	cái	2	12		2,000
14	Cuốc bàn	cái	2	12		2,000
15	Dao phát tuyến	cái	2	12		2,000
16	Xẻng	cái	2	12		2,000
17	Chổi quét nhà	cái	2	12		2,000
18	Bảng trắng	cái	2	36		0,667
19	Thước nhựa	cái	2	12		2,000
20	Thang nhôm	cái	1	60		0,200
21	Điện thoại di động	cái	1	60		0,200
22	Chuột máy tính	cái	1	12		1,000
23	Bàn phím máy tính	cái	1	12		1,000

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	THSD (tháng)	CKBD (tháng)	Định mức
24	Ổ cứng ngoài lưu giữ số liệu (1 TB)	cái	4	36		1,333
25	Bàn đập ghim loại nhỏ	cái	3	36		1,000
26	Bàn đập ghim loại vừa	cái	1	36		0,333
II	Dụng cụ bảo hộ lao động					
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	4	12		4,000
2	Quần áo mưa	bộ	4	12		4,000
3	Mũ nhựa	cái	4	12		4,000
4	Ủng	đôi	4	12		4,000
5	Giày vải	đôi	4	6		8,000
6	Găng tay	đôi	8	3		32,000
7	Thuốc y tế dự phòng các loại	cơ số	1	12		1,000
8	Bộ dụng cụ y tế	bộ	1	12		1,000
9	Băng cứu thương	cuộn	5	12		5,000
10	Cồn 90 ⁰ loại 50 ml	lọ	5	12		5,000
11	Dây đeo an toàn trên cao	cái	1	48		0,250
12	Còi hiệu	cái	1	24		0,500
13	Pháo hiệu cấp cứu	bộ	2	12		2,000
14	Bình khí CO ₂	bình	2	24		1,000
15	Phi đựng cát	cái	3	36		1,000
16	Bảng nội quy phòng cháy chữa cháy	cái	1	36		0,333
III	Dụng cụ cho công tác kiểm tra, vệ sinh, lau chùi, bảo quản					
1	Đồng hồ đo điện	cái	1	36	3	0,333
2	Dụng cụ cơ khí	bộ	1	36	12	0,333
3	Máy hút bụi	cái	1	60	3	0,200
4	Dụng cụ lau chùi	bộ	1	12		1,000
5	Bút thử điện	cái	2	36		0,667

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	THSD (tháng)	CKBD (tháng)	Định mức
C	Trạm điều hành					
I	Dụng cụ làm việc					
1	Máy tính cá nhân (Calculator)	cái	1	36		0,333
2	Đồng hồ báo thức	cái	1	60		0,200
3	Đồng hồ treo tường	cái	1	60		0,200
4	Đèn neon, công suất 0,04kW/h, 8h/ngày	bộ	4	36		1,333
5	Quạt trần, công suất 0,1kW/h, 10h/ngày	cái	2	60		0,400
6	Cặp lưu trữ tài liệu	cái	6	24		3,000
7	Dao gọt bút chì	cái	2	12		2,000
8	Bảng trắng	cái	2	36		0,667
9	Thước nhựa	cái	2	12		2,000
10	Điện thoại cố định	cái	1	48		0,250
11	Chuột máy tính	cái	2	24		1,000
12	Bàn phím máy tính	cái	2	36		0,667
13	Ổ cứng ngoài lưu giữ số liệu (1TB)	cái	6	36		2,000
14	Bàn dập ghim loại nhỏ	cái	1	36		0,333
15	Bàn dập ghim loại vừa	cái	1	36		0,333
16	Bàn dập ghim loại to	cái	1	36		0,333
II	Dụng cụ bảo hộ lao động					
1	Bình khí CO ₂	bình	2	24		1,000
2	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	4	12		4,000
3	Găng tay	đôi	8	3		32,000
4	Bảng nội quy phòng cháy chữa cháy	cái	1	36		0,333
III	Dụng cụ cho công tác kiểm tra, vệ sinh, lau chùi, bảo quản					
1	Đồng hồ đo điện	cái	2	36	3	0,667

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	THSD (tháng)	CKBD (tháng)	Định mức
2	Dụng cụ cơ khí	bộ	1	36	12	0,333
3	Dụng cụ lau chùi	bộ	1	12		1,000
4	Máy hút bụi	cái	1	60	6	0,200
5	Va li vận chuyển	cái	2	60		0,400
6	Bút thử điện	cái	2	36		0,667

4. Định mức vật liệu

(Đơn vị tính: Vật liệu/năm)

Bảng 7

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
A	Trạm radar biển		
I	Vật liệu chuyên môn		
1	Bóng đèn pin	cái	12
2	Pin đại loại 1,5V	đôi	30
3	Bóng đèn thấp sáng bảo vệ	cái	8
4	Bóng đèn neon	cái	8
5	Xà phòng bột	kg	4
6	Mực máy in (đen)	hộp	2
7	Cặp còng cua	cái	6
8	Giấy khổ A ₄	gram	4
9	Giấy kẻ ngang	tập	10
10	Bút chì kim	cái	2
11	Bút bi các màu	cái	10
12	Bút viết bảng các màu	cái	4
13	Bút đánh dấu	cái	2
14	Ghim vòng	hộp	4
15	Ghim dập số 10	hộp	2
16	Băng dính to	cuộn	4
17	Băng dính nhỏ	cuộn	4
18	Hồ dán	lọ	6

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
19	Sổ nhật ký quan trắc	quyển	3
20	Sổ giao nhận ca	quyển	3
21	Sổ theo dõi công văn đi - đến	quyển	3
22	Sổ theo dõi vật tư kỹ thuật	quyển	3
23	Đĩa CD	cái	10
24	Mỡ bôi trơn	kg	2
25	Cồn lau máy	lít	2
26	Khăn lau máy	kg	2
27	Dầu nhớt bôi trơn	lít	2
28	Pin đồng hồ đo điện	cục	2
29	Sơn chống gỉ	kg	5
II	Truyền tin, năng lượng		
1	Internet (IP tĩnh, truyền số liệu)	gói	1
2	Điện thoại	gói	1
3	Điện tiêu thụ		
-	Điện cho toàn hệ thống radar công suất 0,85 kW/h, 24h/ngày	kWh	7818
-	Điện cho máy điều hòa nhiệt độ (18000BTU), công suất 1,5 kW/h, 12h/ngày, 2 cái	kWh	11340
-	Điện cho máy vi tính để bàn, 0,4 kW/h, 8h/ngày	kWh	1226
-	Điện cho máy hút ẩm, công suất 0,6 kW/h, 10h/ngày	kWh	2300
-	Điện cho máy in đen trắng A4, công suất 0,45 kW/h, 1h/ngày	kWh	172
-	Điện cho máy FAX, công suất 0,4kW/h, 2h/tháng	kWh	10
-	Điện cho đèn neon, công suất 0,04kW, 8h/ngày	kWh	981
-	Điện cho máy bơm nước, công suất 0,7kW/h, 2h/ngày	kWh	268
-	Điện cho quạt trần, công suất 0,1kW/h, 10h/ngày	kWh	504
-	Điện cho bóng đèn thấp sáng bảo vệ, công suất 0,2kW/h, 10h/ngày	kWh	3066

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
-	Điện cho máy thu hình (thu bản tin thời tiết), công suất 0,1kW/h, 5h/ngày	kWh	192
4	Xăng dầu, nhớt tiêu thụ		
-	Xăng chạy máy phát điện 12KVA, 5 lít/h (20h/tháng)	lít	1200
-	Nhớt (3% lượng xăng)	lít	36
B	Trạm radar biển tiêu hao năng lượng thấp		
I	Vật liệu chuyên môn		
1	Bóng đèn pin	cái	24
2	Pin đại loại 1,5V	đôi	40
3	Xà phòng bột	kg	4
4	Mực máy in (đen)	hộp	2
5	Cặp còng cua	cái	6
6	Giấy khổ A ₄	gram	3
7	Giấy kẻ ngang	tập	10
8	Bút chì kim	cái	2
9	Bút bi các màu	cái	10
10	Bút viết bảng các màu	cái	4
11	Bút đánh dấu	cái	2
12	Ghim vòng	hộp	4
13	Ghim dập số 10	hộp	2
14	Băng dính to	cuộn	4
15	Băng dính nhỏ	cuộn	4
16	Hồ dán	lọ	6
17	Sổ giao nhận ca	quyển	12
18	Sổ nhật ký quan trắc	quyển	3
19	Sổ theo dõi công văn đi - đến	quyển	3
20	Sổ theo dõi vật tư kỹ thuật	quyển	3
21	Đĩa CD	cái	10
22	Mỡ bôi trơn	kg	4
23	Cồn lau máy	lít	2

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
24	Khăn lau máy	kg	2
25	Dầu nhớt bôi trơn	lít	2
26	Pin đồng hồ đo điện	cục	2
27	Sơn chống gỉ	kg	5
II	Truyền tin, năng lượng		
1	Internet vệ tinh (IP tĩnh, truyền tin)	gói	1
2	Điện thoại	gói	1
3	Xăng dầu, nhớt tiêu thụ		
-	Xăng chạy máy phát điện 12KVA, 5 lít/h (40h/tháng)	lít	2400
-	Nhớt (3% lượng xăng)	lít	72
C	Trạm điều hành		
I	Vật liệu chuyên môn		
1	Mực máy in đen	hộp	3
2	Mực máy in màu A3	hộp	2
3	Cặp càng cua	cái	6
4	Giấy khổ A ₄	gram	20
5	Giấy khổ A ₃	gram	4
6	Giấy kẻ ngang	tập	10
7	Bút bi các màu	cái	2
8	Bút viết bảng các màu	cái	20
9	Bút đánh dấu dòng	cái	6
10	Bút chì kim	cái	4
11	Ghim vòng	hộp	6
12	Ghim dập số 10	hộp	4
13	Băng dính to	cuộn	6
14	Băng dính nhỏ	cuộn	6
15	Hồ dán	lọ	6
16	Bóng đèn neon	cái	8
17	Nhật ký máy	quyển	3
18	Sổ giao nhận ca	quyển	3

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
19	Sổ theo dõi công tác phục vụ	quyển	3
20	Sổ ghi chép sinh hoạt chuyên môn	quyển	3
21	Sổ theo dõi công văn đi - đến	quyển	3
22	Sổ theo dõi vật tư kỹ thuật	quyển	3
23	Sổ theo dõi xử lý sự cố thiết bị	quyển	3
24	Đĩa CD	cái	30
25	Cồn lau máy	Lít	1
26	Khăn lau máy	kg	1
27	Pin đồng hồ đo điện	cục	2
II	Truyền tin, năng lượng		
1	Internet (truyền tin)	gói	1
2	Điện thoại	gói	1
3	Điện tiêu thụ		
-	Điện cho hệ thống máy tính, máy chủ, công suất 1,2kW/h, 24h/ngày	kWh	11038
-	Điện cho máy in màu (A3), công suất 0,6kW/h, 1h/ngày	kWh	76
-	Điện cho máy in đen trắng (A4), công suất 0,45kW/h, 4h/ngày	kWh	690
-	Điện cho máy điều hòa nhiệt độ (18000BTU), công suất 1,5 kW/h, 24h/ngày	kWh	13794
-	Điện cho máy tính để bàn, công suất 0,4kW/h, 8h/ngày	kWh	1226
-	Điện cho máy hút ẩm, công suất 0,6kW/h, 8h/ngày	kWh	1840
-	Điện cho quạt trần, công suất 0,1kW/h, 10h/ngày	kWh	221
-	Điện cho đèn neon, công suất 0,04kW/h, 10h/ngày	kWh	613

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Quý Kiên

BỘ TƯ PHÁP**BỘ TƯ PHÁP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2018/TT-BTP

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2018

THÔNG TƯ**Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật
do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, liên tịch ban hành**

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 96/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật;

Sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Công an và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, liên tịch ban hành.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật

Bãi bỏ toàn bộ các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, liên tịch ban hành sau đây:

1. Thông tư số 04/1999/TT-BTP ngày 11 tháng 01 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về chế độ sử dụng máy điện thoại trong các tòa án nhân dân và cơ quan thi hành án dân sự địa phương.

2. Thông tư số 07/2002/TT-BTP ngày 16 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

3. Quyết định số 1145/2005/QĐ-BTP ngày 18 tháng 5 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng tuyển chọn Chấp hành viên cơ quan thi hành án dân sự.

4. Thông tư số 06/2005/TT-BTP ngày 24 tháng 6 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn tuyển chọn bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức chức danh chấp hành viên.

5. Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BTP-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ quản lý, cấp phát thẻ chấp hành viên, trang phục, phù hiệu của công chức làm công tác thi hành án dân sự.

6. Thông tư liên tịch số 01/2006/TTLT-BTP-BNV-BTC ngày 23 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 233/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề đối với Chấp hành viên và Công chứng viên.

7. Thông tư liên tịch số 05/2006/TTLT-BTP-BCA ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn việc trang bị, quản lý và sử dụng công cụ hỗ trợ của cơ quan thi hành án dân sự.

8. Thông tư liên tịch số 01/2007/TTLT-BTP-BNV ngày 29 tháng 3 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức, cán bộ của Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

9. Thông tư liên tịch số 09/2008/TTLT-BTP-BNV-BTC ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 86/2007/QĐ-TTg ngày 11 tháng 6 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề đối với thẩm tra viên thi hành án dân sự.

10. Thông tư liên tịch số 09/2010/TTLT-BTP-BTC-BNV ngày 04 tháng 5 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Quyết định số 74/2009/QĐ-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp.

11. Thông tư liên tịch số 11/2010/TTLT-BTP-BNV ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự

chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế, quản lý và sử dụng viên chức đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ngành Tư pháp.

12. Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính.

13. Thông tư số 19/2014/TT-BTP ngày 15 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về nhập, đăng tải, khai thác dữ liệu thủ tục hành chính trên cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và quản lý Cơ sở dữ liệu về thủ tục hành chính.

14. Thông tư số 25/2014/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn kiểm tra việc thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính.

Điều 2. Bãi bỏ một phần văn bản quy phạm pháp luật

1. Bãi bỏ một phần Thông tư liên tịch số 05/2010/TTLT-BTP-BNG-BCA ngày 01 tháng 3 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao và Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn thi hành Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quốc tịch Việt Nam như sau:

a) Nội dung “giải quyết việc nhập quốc tịch Việt Nam cho những người không quốc tịch theo Điều 22 Luật quốc tịch Việt Nam; đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam” tại Điều 1;

b) Điều 7;

c) Cụm từ “đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam” tại Điều 8, Điều 12.

2. Bãi bỏ một phần Thông tư số 07/2014/TT-BTP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đánh giá tác động và rà soát đánh giá thủ tục hành chính như sau:

a) Nội dung “rà soát, đánh giá thủ tục hành chính” tại Điều 1;

b) Khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2, khoản 3 Điều 3;

b) Nội dung “Cơ quan kiểm soát thủ tục hành chính, gồm: Cục Kiểm soát thủ tục hành chính thuộc Bộ Tư pháp” tại khoản 2 Điều 4;

c) Chương III (bao gồm tên chương; Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 14);

d) Điều 15.

3. Bãi bỏ một số biểu mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp như sau:

a) Biểu mẫu 07a/BTP/KSTT/KTTH về số thủ tục hành chính, văn bản quy phạm pháp luật có thủ tục hành chính được công bố, công khai;

b) Biểu mẫu 07b/BTP/KSTT/RSDGH về kết quả rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính;

c) Biểu mẫu 08/BTP/KSTT/PAKN về kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2018.

2. Cục trưởng Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG

Lê Thành Long

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10/NQ-CP

*Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2018***NGHỊ QUYẾT**

Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Kế hoạch số 07-KH/TW ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Bộ Chính trị thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW; Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về việc tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

Căn cứ Kế hoạch số 07-KH/TW ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Bộ Chính trị thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”;

Căn cứ Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về việc tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Kế hoạch số 07-KH/TW ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Bộ Chính trị thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về việc tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Xuân Phúc

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ**

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Kế hoạch số 07-KH/TW ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Bộ Chính trị thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW; Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về việc tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ)

Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả (sau đây gọi là Nghị quyết số 18-NQ/TW) đã đề ra mục tiêu tổng quát: “Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước và chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội; phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng, sử dụng hiệu quả đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; giảm chi thường xuyên và góp phần cải cách chính sách tiền lương”.

Căn cứ quan điểm chỉ đạo, mục tiêu, các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu tại Nghị quyết số 18-NQ/TW và Kế hoạch số 07-KH/TW ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Bộ Chính trị về thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW (sau đây gọi tắt là Kế hoạch số 07-KH/TW), Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về việc tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 56/2017/QH14), Chính phủ ban hành Chương trình hành động triển khai Nghị quyết Hội nghị lần

thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Tổ chức quán triệt sâu sắc và thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Nghị quyết số 18-NQ/TW, Kế hoạch số 07-KH/TW và Nghị quyết số 56/2017/QH14, tạo chuyển biến rõ rệt về nhận thức, hành động của lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức và người lao động các cấp, các ngành và toàn thể xã hội về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

2. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý thống nhất của Nhà nước trong việc tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

3. Xác định các nội dung, nhiệm vụ chủ yếu để Chính phủ và các bộ, ngành, địa phương tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện thắng lợi mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể của Nghị quyết số 18-NQ/TW, những việc cần phải làm ngay theo Kế hoạch số 07-KH/TW và nhiệm vụ, giải pháp theo Nghị quyết số 56/2017/QH14.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Về tổ chức nghiên cứu, quán triệt, tạo chuyển biến rõ rệt về nhận thức, hành động trong việc tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả

a) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là cấp tỉnh) phối hợp chặt chẽ với tổ chức đảng và cấp ủy cùng cấp tổ chức triển khai, nghiên cứu, quán triệt các nội dung của Nghị quyết số 18-NQ/TW, Kế hoạch số 07-KH/TW, Nghị quyết số 56/2017/QH14 trong toàn thể đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý;

b) Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, Ban Tuyên giáo Trung ương, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các bộ, cơ quan, địa phương, cơ quan truyền thông, báo chí làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, tạo đồng thuận trong xã hội, phát huy tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu, nỗ lực của các ngành, các cấp, cộng đồng doanh

nghiệp và nhân dân để thực hiện thắng lợi mục tiêu tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

2. Về việc tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

a) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

- Rà soát các luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới, bảo đảm thực hiện có hiệu quả nguyên tắc một cơ quan, tổ chức làm nhiều việc nhưng một việc chỉ giao cho một cơ quan, tổ chức chủ trì thực hiện và chịu trách nhiệm chính và thực hiện phân cấp, ủy quyền mạnh mẽ, hợp lý giữa Chính phủ với các bộ, ngành và giữa Chính phủ, các bộ, ngành với chính quyền địa phương và giữa các cấp chính quyền địa phương, báo cáo Chính phủ trong quý I năm 2018.

- Tổ chức triển khai có hiệu quả Kết luận số 86-KL/TW ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Chính trị về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ (sau đây gọi tắt là Kết luận số 86-KL/TW), Kết luận số 202-TB/TW ngày 26 tháng 5 năm 2015 của Bộ Chính trị về Đề án "Thí điểm đổi mới cách tuyển chọn lãnh đạo quản lý cấp vụ, cấp sở, cấp phòng" (sau đây gọi tắt là Kết luận số 202-TB/TW) và Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ (sau đây gọi tắt là Nghị định số 140/2017/NĐ-CP).

b) Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp kết quả rà soát của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, báo cáo Chính phủ để báo cáo Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 (tháng 5/2018), trong đó:

- Đối với các luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã rõ về phạm vi, nội dung sửa đổi, bổ sung, bảo đảm yêu cầu về hồ sơ, thủ tục thì đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh bổ sung năm 2018, 2019.

- Đối với các luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội cần được tiếp tục tổng kết, nghiên cứu thì đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh các năm tiếp theo.

c) Các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm:

- Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền để khắc phục những hạn chế, vướng mắc và bảo đảm tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động.

- Ban hành Thông tư hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về ngành, lĩnh vực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.

d) Các cơ quan được giao nhiệm vụ soạn thảo dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội có trách nhiệm không lồng ghép các quy định về tổ chức bộ máy, biên chế vào các dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết không thuộc lĩnh vực tổ chức bộ máy nhà nước; trường hợp đặc biệt cần thiết thì phải tiến hành quy trình thẩm định, thẩm tra, đánh giá tác động chặt chẽ trước khi báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định; đề xuất chuyển một số nhiệm vụ và dịch vụ hành chính công thuộc ngành, lĩnh vực mà Nhà nước không nhất thiết phải thực hiện cho doanh nghiệp và các tổ chức xã hội đảm nhiệm.

đ) Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan:

- Rà soát, báo cáo Chính phủ nội dung bổ sung, hoàn thiện Luật tổ chức Chính phủ, Luật tổ chức chính quyền địa phương và các vấn đề cần cụ thể hóa để quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; quy định các nội dung phân cấp, ủy quyền về lĩnh vực tổ chức bộ máy và nhân sự giữa các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương.

- Tham mưu cho Chính phủ để báo cáo Bộ Chính trị về tiêu chí thành lập, số lượng biên chế tối thiểu, số lượng lãnh đạo cấp phó tối đa của các tổ chức thuộc hệ thống tổ chức của bộ, ngành, chính quyền địa phương; quy định khung số lượng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện trong quá trình xây dựng các dự thảo Nghị định sau:

+ Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ, trong đó cụ thể hóa tiêu chí thành lập phòng, chi cục và vụ, cục, tổng cục thuộc bộ, cơ quan ngang bộ.

+ Dự thảo Nghị định quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, trong đó xác định khung số lượng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.

- Nghiên cứu làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về phạm vi quản lý đa ngành, đa lĩnh vực của các bộ, ngành, nhất là những bộ, ngành có chức năng, nhiệm vụ tương đồng, trùng lặp để có giải pháp phù hợp; lưu ý các lĩnh vực như: Giao thông, xây dựng; tài chính, kế hoạch đầu tư; dân tộc, tôn giáo.

- Xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế, trong đó có nội dung mở rộng đối tượng thực hiện tinh giản biên chế và phân cấp cho các cơ quan, đơn vị, địa phương quyết định việc giảm biên chế và thực hiện tinh giản biên chế.

- Xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức và Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, trong đó xác định rõ tiêu chí để xác định biên chế công chức.

- Xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP theo hướng quy định khung số lượng chức vụ, chức danh cán bộ, công chức cấp xã, xác định rõ vị trí việc làm, tiêu chuẩn của từng chức vụ, chức danh và cơ chế khoán kinh phí phụ cấp theo định mức cho người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; quy định việc tổ chức công tác tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Tổng kết, đánh giá tình hình triển khai thực hiện Kết luận số 86-KL/TW, Kết luận số 202-TB/TW và Nghị định số 140/2017/NĐ-CP, báo cáo Bộ Chính trị vào năm 2021.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định về việc thành lập tổ chức và hoạt động của các hội quần chúng, bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự bảo đảm kinh phí hoạt động và tuân thủ pháp luật; Nhà nước chỉ cấp kinh phí để thực hiện những nhiệm vụ do Đảng và Nhà nước giao.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung khung chương trình bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn ngạch công chức, chương trình bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước trước khi bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý.

e) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan:

- Tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính và khoán kinh phí đối với các cơ quan hành chính nhà nước và tổ chức Đảng, đoàn thể; xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP.

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các quy định về phân bổ ngân sách chi thường xuyên đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong hệ thống chính trị theo hướng gắn với nhiệm vụ được giao và sản phẩm đầu ra, trình cấp có thẩm quyền ban hành.

- Chủ trì, phối hợp với Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và các cơ quan liên quan rà soát, đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 191/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết về tài chính công đoàn, báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế trong trường hợp cần thiết, bảo đảm quản lý chặt chẽ, công khai, minh bạch và sử dụng hiệu quả tài sản của tổ chức công đoàn phù hợp với điều kiện mới (hoàn thành trong năm 2019).

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương, tổ chức đánh giá tổng kết việc áp dụng cơ chế tài chính đặc thù đối với một số lĩnh vực, tiến tới giảm dần áp dụng cơ chế đặc thù đối với nhiệm vụ quản lý nhà nước, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong năm 2018.

g) Các bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành rà soát, sửa đổi, bổ sung khung chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức.

h) Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Công an rà soát, sửa đổi, bổ sung khung chương trình bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh.

i) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bám sát các nhiệm vụ, giải pháp theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW, Kế hoạch số 07-KH/TW, Nghị quyết số 56/2017/QH14 và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về tiếp tục đổi

mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 19-NQ/TW) tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao liên quan đến lĩnh vực cải cách hành chính, Chính phủ điện tử, tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

k) Đối với các nội dung liên quan đến Nghị quyết số 19-NQ/TW, đề nghị các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thống nhất theo Nghị quyết của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW.

3. Về tổ chức, sắp xếp các cơ quan trong bộ máy hành chính nhà nước

a) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ:

- Rà soát, sắp xếp, tinh gọn đầu mối bên trong, giảm cơ bản số lượng tổng cục, cục, chi cục, vụ, phòng; không thành lập tổ chức mới, không thành lập phòng trong vụ, trường hợp đặc biệt do cấp có thẩm quyền quyết định. Giảm tối đa các ban quản lý dự án. Kiên quyết hợp nhất, sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập để thu gọn đầu mối, giảm biên chế.

- Thực hiện tinh giản biên chế theo lộ trình, giảm số lượng cấp phó của các đơn vị, tổ chức thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế tại cơ quan mình và quy định của Đảng, Chính phủ.

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được giao quản lý một số lĩnh vực được tổ chức theo ngành dọc, như: Thuế, hải quan, kho bạc nhà nước, bảo hiểm xã hội... tiếp tục thực hiện sắp xếp tổ chức theo khu vực liên tỉnh hoặc liên huyện để thu gọn đầu mối, tinh giản biên chế.

b) Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm:

- Xây dựng dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của tổng cục và tổ chức tương đương thuộc cơ quan mình, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành.

- Rà soát, sắp xếp lại các tổ chức phối hợp liên ngành, nhất là các tổ chức có bộ phận giúp việc chuyên trách và các ban quản lý dự án báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

c) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an nghiên cứu, xây dựng đề án rà soát, kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy đáp ứng yêu cầu xây dựng lực lượng quân đội, công an theo hướng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, tinh giản biên chế phù hợp trong điều kiện mới; bảo đảm tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực

tiếp về mọi mặt của Đảng đối với lực lượng vũ trang, phù hợp với quy định chung của hệ thống chính trị và tính đặc thù của từng lực lượng, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

d) Bộ Công an nghiên cứu, sắp xếp thu gọn đầu mối cơ quan điều tra đáp ứng yêu cầu công tác điều tra hình sự, phòng, chống tội phạm và phù hợp với tổ chức, hoạt động của viện kiểm sát nhân dân, tòa án nhân dân theo tinh thần cải cách tư pháp.

đ) Các địa phương có trách nhiệm:

- Chủ động rà soát, sắp xếp giảm các tổ chức phối hợp liên ngành, ban quản lý dự án (thực hiện từ năm 2018 và hoàn thành trong năm 2019).

- Thực hiện thí điểm hợp nhất Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân ở cấp tỉnh; thực hiện thí điểm hợp nhất Văn phòng cấp ủy với Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện ở những nơi có điều kiện theo quy định (thực hiện từ năm 2018).

- Xây dựng đề án, trình cấp có thẩm quyền và triển khai sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã và sáp nhập các thôn, tổ dân phố theo quy định (thực hiện từ năm 2018).

- Xây dựng đề án, trình cấp có thẩm quyền quyết định và thực hiện thí điểm mô hình tổ chức bộ máy chính quyền đô thị, nông thôn, hải đảo ở những nơi có điều kiện (thực hiện từ năm 2021).

- Thực hiện khoán kinh phí chi phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố (thực hiện từ năm 2019).

- Chủ động sơ kết và tiếp tục thực hiện mô hình tự quản ở cộng đồng dân cư thôn, tổ dân phố (thực hiện từ năm 2018 và hoàn thành trong năm 2019).

- Rà soát, sắp xếp lại tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện theo quy định khung của Chính phủ; sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực và nhu cầu của thị trường, xã hội; thực hiện tinh giản biên chế theo lộ trình, giảm số lượng cấp phó của các cơ quan, tổ chức, đơn vị phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương (thực hiện từ năm 2019).

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trong quý I năm 2018, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực

thuộc Trung ương theo chức năng, nhiệm vụ được giao xây dựng và ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, Kế hoạch số 07-KH/TW, Nghị quyết số 56/2017/QH14 và Nghị quyết này của Chính phủ gắn với việc thực hiện Nghị quyết của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng và đề xuất Chính phủ báo cáo Quốc hội Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh bổ sung năm 2018, năm 2019 và các năm tiếp theo, trong đó lưu ý các luật, pháp lệnh cần được ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung để tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ và kế hoạch thực hiện của bộ, cơ quan, địa phương mình; định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện gửi Bộ Nội vụ trước ngày 10 tháng 12 để tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

4. Bộ trưởng Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Chương trình hành động, định kỳ vào ngày 31 tháng 12 hàng năm báo cáo và kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các biện pháp cần thiết để bảo đảm thực hiện đồng bộ và có hiệu quả Chương trình hành động; bám sát các nội dung liên quan trong chương trình làm việc của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội để thực hiện việc báo cáo theo quy định.

5. Trong quá trình tổ chức thực hiện Nghị quyết này, nếu thấy cần sửa đổi, bổ sung những nội dung cụ thể thuộc Chương trình hành động, các bộ, cơ quan, địa phương chủ động đề xuất, gửi Bộ Nội vụ để tổng hợp và báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục
DANH MỤC ĐỀ ÁN, NHIỆM VỤ
(Kèm theo Chương trình hành động của Chính phủ tại Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ)

TT	Tên đề án, nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Sản phẩm hoàn thành	Thời gian hoàn thành
I	Hoàn thiện chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước					
1	Rà soát các luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới	Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp	Chính phủ	Báo cáo	Quý I/2018
2	Tham mưu cho Chính phủ để báo cáo Bộ Chính trị về tiêu chí thành lập, số lượng biên chế tối thiểu, số lượng lãnh đạo cấp phó tối đa của các tổ chức thuộc hệ thống tổ chức của bộ, ngành, chính quyền địa phương; quy định khung số lượng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện	Bộ Nội vụ	Bộ, ngành, địa phương	Bộ Chính trị	Báo cáo	Quý II/2018

TT	Tên đề án, nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Sản phẩm hoàn thành	Thời gian hoàn thành
3	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ	Bộ Nội vụ	Bộ, cơ quan ngang bộ	Chính phủ	Nghị định	Quý II/2018
4	Dự thảo các Nghị định thay thế Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 và Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về tổ chức cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện	Bộ Nội vụ	Bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương	Chính phủ	Nghị định	Quý II/2018
5	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế	Bộ Nội vụ	Bộ, cơ quan ngang bộ	Chính phủ	Nghị định	Quý II/2018
6	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức	Bộ Nội vụ	Bộ, cơ quan ngang bộ	Chính phủ	Nghị định	Năm 2018

TT	Tên đề án, nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Sản phẩm hoàn thành	Thời gian hoàn thành
7	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức	Bộ Nội vụ	Bộ, cơ quan ngang bộ	Chính phủ	Nghị định	Năm 2018
8	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP	Bộ Nội vụ	Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan	Chính phủ	Nghị định	Năm 2018
9	Rà soát, sửa đổi, bổ sung Luật tổ chức Chính phủ	Bộ Nội vụ	Bộ, ngành, địa phương	Chính phủ	Dự án Luật	Năm 2018-2019
10	Rà soát, sửa đổi, bổ sung Luật tổ chức chính quyền địa phương	Bộ Nội vụ	Bộ, ngành, địa phương	Chính phủ	Dự án Luật	Năm 2018-2019

TT	Tên đề án, nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Sản phẩm hoàn thành	Thời gian hoàn thành
11	Rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định về việc thành lập tổ chức và hoạt động của các hội quần chúng	Bộ Nội vụ	Bộ, cơ quan ngang bộ	Chính phủ	Nghị định	Năm 2018-2019
12	Nghiên cứu chuyển một số nhiệm vụ và dịch vụ hành chính công thuộc ngành, lĩnh vực mà Nhà nước không nhất thiết phải thực hiện cho doanh nghiệp và các tổ chức xã hội đảm nhiệm	Bộ, cơ quan ngang bộ	Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ	Chính phủ	Đề án	Năm 2018
13	Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về ngành, lĩnh vực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện	Bộ, cơ quan ngang bộ	Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp	Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Thông tư	Năm 2018
14	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước và	Bộ Tài chính	Cơ quan liên quan	Chính phủ	Nghị định	Năm 2018

TT	Tên đề án, nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Sản phẩm hoàn thành	Thời gian hoàn thành
15	Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các quy định về phân bổ ngân sách chi thường xuyên đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong hệ thống chính trị theo hướng gắn với nhiệm vụ được giao và sản phẩm đầu ra	Bộ Tài chính	Bộ, cơ quan ngang bộ	Chính phủ	Nghị định	Năm 2018
16	Tổ chức đánh giá tổng kết việc áp dụng cơ chế tài chính đặc thù đối với một số lĩnh vực, tiến tới giảm dần áp dụng cơ chế đặc thù đối với nhiệm vụ quản lý nhà nước	Bộ Tài chính	Bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương	Chính phủ	Báo cáo	Quý II/2018
II	Tổ chức, sắp xếp các cơ quan trong bộ máy hành chính nhà nước					
1	Xây dựng đề án rà soát, kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng	Bộ Công an, Bộ Quốc phòng	Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan	Chính phủ	Đề án	Năm 2018

TT	Tên đề án, nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Sản phẩm hoàn thành	Thời gian hoàn thành
2	Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của tổng cục và tổ chức tương đương	Bộ, cơ quan ngang bộ	Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định	Quý II/2018
3	Nghiên cứu sắp xếp tổ chức bộ máy của Tổng cục Hải quan, Tổng cục Thuế, Kho bạc Nhà nước theo khu vực liên tỉnh hoặc liên huyện	Bộ Tài chính	Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp	Thủ tướng Chính phủ	Đề án	Năm 2018
4	Nghiên cứu sắp xếp tổ chức bộ máy của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo khu vực liên tỉnh hoặc liên huyện	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp	Thủ tướng Chính phủ	Đề án	Năm 2018
5	Rà soát, sắp xếp lại các tổ chức phối hợp liên ngành, ban quản lý dự án	Bộ, cơ quan ngang bộ	Bộ Nội vụ và các cơ quan liên quan	Thủ tướng Chính phủ	Báo cáo	Năm 2018 - 2019

ỦY BAN DÂN TỘC

ỦY BAN DÂN TỘC
Số: **37** /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc năm 2017

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM ỦY BAN DÂN TỘC

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 13/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc năm 2017.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thủ trưởng các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
THỨ TRƯỞNG, PHÓ CHỦ NHIỆM

Lê Sơn Hải

ỦY BAN DÂN TỘC

DANH MỤC
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ THUỘC LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA
ỦY BAN DÂN TỘC NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **37** /QĐ-UBND ngày **01** tháng **02** năm **2018** của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

S/tt	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
1	Nghị định	Số 84/2012/NĐ-CP; ngày 12/10/2012	Nghị định quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc	Nghị định số 84/2012/NĐ-CP được thay thế bởi Nghị định số 13/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc	26/3/2017

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng